

Số: 779 /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 05 tháng 4 năm 2021

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh Tháng 3 năm 2021 (01/3/2021 - 31/3/2021)

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD);

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố Bảng giá VLXD tháng 3 năm 2021 (**đã bao gồm VAT**) trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá VLXD kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (*không mang tính bắt buộc phải áp dụng*) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng; phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (*cả tăng hoặc giảm*) so với giá công bố liên Sở, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý VLXD;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Trúc Phương

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Đức Hoàng

Nơi nhận:

- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh Tây Ninh (b/c);
- Phòng TC&KH các huyện, thành phố;
- Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã;
- Phòng KT&HT các huyện;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: STC, SXD (Nga).

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Công bố số **44** /CB-VLXD-LS ngày **05 / 4 /2021**
của Liên sở Xây dựng - Tài chính)

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
A	CÁC SẢN PHẨM VLXD NHÓM 2				
1	XI MĂNG, VỮA XÂY TÔ				
1.1	Xi măng FICO (Công văn số 35/CCV-TTTT ngày 01/10/2020 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL); mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2020 đến khi có thông báo giá mới. - Đơn vị sản xuất: Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh Đ/c: Số 433 Đường 30/4, Phường 1, tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (028) 38212872 (gặp Đinh Lê Bảo Trân) - Thông tin về sản phẩm:				
	Xi măng pooc lăng hỗn hợp	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	Bao	72.500	Giá bán buôn, giao tại nhà máy xi măng Tây Ninh, không bao gồm phí vận chuyển
	PCB 40 (bao 50 kg)		Tấn	1.200.000	
	PCB 50		Bao	79.000	
	Supreme Power PCB 40 (bao 50 kg)		Bao	65.000	
	Supreme Standard PCB 40 (bao 50 kg)		Tấn	1.180.000	
	PCB 40 (dạng rời)				
1.2	Xi măng VICEM Hà Tiên Đơn vị sản xuất: Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1 (Công văn số 1061/TTDV-PHTT ngày 29/10/2020 của Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1); mức giá áp dụng từ ngày 01/11/2020 đến khi có thông báo giá mới. Đ/c: Lầu 3, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TpHCM; ĐT: (028) 39 15 16 17 - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Lộc An Khang Đ/c: Số 30 Quốc lộ 22B ấp Hiệp Hòa xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh ĐT: 06702763 817 322 - Thông tin về sản phẩm (Nhà máy Bình Phước):				
	PCB 40	TCVN 6260:2009	tấn	1.295.000	Giao tại Tây Ninh - Tấn Biên
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.245.000	
	PCB 40			1.320.000	Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.270.000	
	PCB 40			1.405.000	Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.355.000	
	PCB 40			1.315.000	Giao tại Cảng Tây Ninh - Hòa Thành
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.265.000	
	PCB 40			1.295.000	Giao tại Cảng Tây Ninh - Châu Thành
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.245.000	
1.3	Xi măng Thăng Long Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long (Công văn số 61/CV/2020/CN-BHMN ngày 17/12/2020 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 17/5/2021 Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; ĐT: 08 3780 0912 - Thông tin sản phẩm:				
	Xi măng Thăng Long bao PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ (bao 50 kg)	QCVN 16:2019/BXD	bao	85.000	Giao toàn tỉnh
3	GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT				
	GẠCH GÓM ÓP LÁT ÉP BÁN KHỔ, ĐÙN ĐÈO				
3.1	Gạch PRIME (Công văn số 112/2021/VPĐD ngày 04/12/2020 của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021. - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc				
	Điện thoại: 0983199083 (gặp Phạm Thu Hiền)				
	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6415:2016	m ²	102.300	Giao toàn tỉnh
	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh		m ²	102.300	
	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh		m ²	104.500	
	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh		m ²	204.600	
	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6415:2016	m ²	259.600	
	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh		m ²	127.600	
	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh		m ²	137.500	
	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh		m ²	200.200	
	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6415:2016	m ²	101.200	
	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh		m ²	117.700	
	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh		m ²	112.200	
	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh		m ²	107.800	
	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	TCVN 6415:2016	m ²	115.500	
	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số		m ²	126.500	
	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh		m ²	165.000	
	Gạch granit kích thước 60x60 men matt		m ²	251.900	
	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	TCVN 6415:2016	m ²	249.700	
	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh		m ²	281.600	
	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn		m ²	346.500	
	Gạch granit kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh		m ²	359.700	
	Gạch Granite kích thước 10x30 không mài cạnh	TCVN 6415:2016	m ²	270.600	
	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, không mài cạnh		m ²	207.900	
	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh		m ²	302.500	
	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh		m ²	324.500	
	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	TCVN 6415:2016	m ²	160.600	
	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân di hình, không mài cạnh		m ²	217.800	
	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh		m ²	102.000	
	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh		m ²	149.600	
	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	TCVN 6415:2016	m ²	145.200	
	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh		m ²	281.600	
	Gạch Granite kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh		m ²	638.000	
	Gạch Granite kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn		m ²	715.000	
	Gạch Granite kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn	TCVN 6415:2016	m ²	451.000	
	Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin		m ²	1.039.500	
	Gạch Granite kích thước 800x120 Bóng/mờ, mài cạnh		m ²	979.000	
4	CÁT XÂY DỰNG				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
4.1	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (Công văn số 03/CV ngày 04/3/2021 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến khi có thay đổi về giá. Đ/c: <i>Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh</i> ĐT: <i>0942 976 300 - 0919 047 047 (gặp Ngô Thanh Tâm)</i> Đ/c khai thác: <i>Mỏ cát xây dựng tại Rạch Bà Hào, Đoạn 1 và Đoạn 2 và tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh</i> - Thông tin về sản phẩm:				
	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	QCVN 16:2017/BXD	m ³	269.500	<i>Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác (K1 & K9)</i>
	Cát san lấp		m ³	83.600	
4.2	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Công văn số 03-CV/PQ ngày 05/3/2021 của Công ty TNHH TM-DV Phú Quân); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến khi có thay đổi về giá. Đ/c: <i>Mỏ cát Bàu Vuông, Tổ 12, ấp Phước Bình 1, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh</i> ĐT: <i>0908.497.272 (gặp Nguyễn Trường Giang)</i> Đ/c khai thác: <i>Mỏ cát xây dựng tại khu vực Rạch Bà Hào – Sanh Đồi thuộc Hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh</i> - Thông tin về sản phẩm:				
	Cát xây dựng	QCVN 16:2017/BXD	m ³	269.500	<i>Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác</i>
	Cát san lấp		m ³	83.600	
5	VẬT LIỆU XÂY				
5.1	GẠCH RỔNG ĐẤT SÉT NUNG				
a)	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Công văn số 01/HHL ngày 07/5/2019 của Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi); mức giá áp dụng từ ngày 07/5/2019 đến khi có thông báo giá mới. Đ/c: <i>Số 260, Quốc Lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276 3844427</i> - Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch rỗng đất sét nung				
	Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm - Gạch ống	QCVN 16:2017/BXD	Viên	700	<i>Giao tại nhà máy</i>
	Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18) cm - Gạch thẻ		Viên	700	
	Gạch Demi 4 lỗ (4x8x9) cm		Viên	350	
b)	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Minh Tân (Công văn số 20.11/Cty.MT ngày 20/11/2020 của Công ty TNHH Minh Tân); mức giá áp dụng từ ngày 20/11/2020 đến khi có thông báo giá mới. Đ/c: <i>Tổ 21, ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0913884326</i> - Thông tin sản phẩm:				
	Gạch rỗng đất sét nung				
	Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm - Gạch ống	TCVN 1450:2009	Viên	680	<i>Giao tại nhà máy</i>
	Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18) cm - Gạch đinh	QCVN 16:2019/BXD	Viên	680	
5.2	GẠCH BÊ TÔNG (XI MĂNG CỐT LIỆU) (Công văn số 02/VB ngày 01/12/2019 của Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng); mức giá áp dụng từ ngày 01/12/2019 đến khi có thông báo giá mới. - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng Đ/c trụ sở/ nhà máy: <i>Tổ 6, ấp Sân Cu, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.</i> Liên hệ: <i>02763 841830 - 0944 709 999</i> - Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch bê tông - Gạch ống 4 lỗ, 80x80x180 mm, M7,5	QCVN 16:2017/BXD	Viên	1.400	<i>Giao tại nhà máy</i>
	Gạch bê tông - Gạch thẻ đặc, 40x80x180 mm, M7,5		Viên	1.300	
	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T10, 90 x 190 x 390 mm, M7,5		Viên	6.000	
	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T20, 190 x 190 x 390 mm, M7,5		Viên	12.000	
5.3	GẠCH BÊ TÔNG NHẸ CAO CẤP EBLOCK (Công văn số 01/TKN-21 ngày 04/01/2021 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên); mức giá áp dụng từ ngày 04/01/2021 đến khi có thông báo giá mới.				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ	
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên Đ/c: Lô E3-E4-E5-E6 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An; ĐT: 0272 3640015					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7959:2017	m ³	1.440.000	Giao tại chân công trình khu vực Tây Ninh, cầu hàng xuống cách thân xe không quá 5 m, áp dụng khi đi xe Rơ - moóc.	
	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa			1.550.000		
	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa			1.490.000		
	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa			1.600.000		
	Vữa xây mỏng EBLOCK (104)	TCVN 7959:2017	bao	97.000		
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (301)	TCVN 7959:2017	bao	97.000		
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (302)	TCVN 7959:2017	bao	92.000		
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (300)	EBP-100/300 (25 kg/bao)	bao	112.000		
	Vữa tô EBH - 401	EBH-401 (25 kg/bao)	bao	97.000		
	Pas sắt mạ kẽm	250*30*0.7 mm	Cái	4.000		
	Lintel AAC EBLOCK	1200*100*100 mm	m ³	4.900.000		
	Bao xây 100		Cái	95.000		
	Bao xây 150		Cái	105.000		
	Bao xây 200		Cái	115.000		
5.4	GẠCH BÊ TÔNG (Công văn số 02/HPVN ngày 01/02/2021 của Công ty TNHH MTX Huê Phương Việt Nam); mức giá áp dụng từ ngày 01/02/2021 đến ngày 18/02/2021.					
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV MTX Huê Phương Việt Nam Đ/c: Tổ 5, ấp Bến Rộng, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0972728883 (Nguyễn Văn Đăng)					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Gạch bê tông - Gạch 3 lỗ ngang 389x170x139 mm	QCVN 16:2019/BXD	Viên	7.000	Giao toàn tỉnh	
5.5	GẠCH BÊ TÔNG (Công văn số 02/MTXVN ngày 01/02/2021 của Công ty Cổ phần Môi Trường Xanh VN); mức giá áp dụng từ ngày 01/02/2021 đến ngày 18/02/2021.					
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Môi trường Xanh VN Đ/c: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0972728883 (Nguyễn Văn Đăng)					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Gạch bê tông - Gạch đặc - 400x200x100 mm	QCVN 16:2019/BXD	Viên	6.500	Giao toàn tỉnh	
6	VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC					
6.1	TẨM THẠCH CAO					
6.2	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG					
a)	Sơn UNTRA PAINT (Công văn số 05/VP ngày 10/01/2020 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam); mức giá áp dụng khu vực miền Nam từ ngày 10/12/2018.					
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Untra Paint (Việt Nam) Đ/c: Số 435 Cách Mạng Tháng Tám, phường Phước Nguyên, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Nơi sản xuất: A10/22H, Đường Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 0945868828					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Bột trét					
	Bột trét tường nội thất cao cấp; 40 kg/bao		1 bao	330.000	Giá tại cửa hàng	
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo; 40 kg/bao		1 bao	228.000		
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp; 40 kg/bao		1 bao	390.000		
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo; 40 kg/bao		1 bao	252.000		
	Sơn nội thất					
	Sơn nước nội thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	3.320.000		
	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.270.000		
	Sơn nước nội thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	1.710.000		
	Sơn nước nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	900.000		

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn ngoại thất				
	Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp; 5 lít/lon		Lon	1.600.000	
	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	4.520.000	
	Sơn nước ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	3.240.000	
	Sơn nước ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	1.980.000	
	Sơn lót				Giá tại cửa hàng
	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp; 5 lít/lon		Lon	1.050.000	
	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.970.000	
	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.340.000	
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	2.300.000	
	Sơn lót nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	1.790.000	
b)	Sơn NIPPON PAINT (Bảng giá ngày 01/7/2020 của Công ty TNHH Phú Sĩ 1); mức giá áp dụng từ ngày 01/8/2020				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)				
	Đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Phú Sĩ 1				
	Đ/c: Số 45, Đường Nguyễn Văn Linh, ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;				
	ĐT: 0276 383 3636				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bột trét				
	Bột trét nội thất Nippon; 40 kg/bao		Bao	260.000	
	Bột trét ngoại thất Nippon cao cấp; 40 kg/bao		Bao	320.000	
	Sơn nội thất				
	MATEX; 18 lít/thùng		Thùng	1.550.000	
	VATEX; 17 lít/thùng		Thùng	780.000	
	Sơn ngoại thất				
	SUPER MATEX; 18 lít/thùng		Thùng	2.140.000	Giao tại cửa hàng
	Sơn lót kiềm				
	MATER SEALER nội thất; 17 lít/thùng		Thùng	1.140.000	
	SUPERMATEX SEALER ngoại thất; 17 lít/thùng		Thùng	1.730.000	
	Sơn dầu				
	TILAC màu nhạt; 20 lít/thùng		Thùng	2.190.000	
	TILAC CHỐNG SÉT (XÁM, ĐỎ); 20 lít/thùng		Thùng	1.490.000	
	Chống thấm				
	NIPPON chống thấm WP100 cao cấp; 18 kg/thùng		Thùng	2.730.000	
c)	Sơn Skey Việt Nam (Công văn số 010321/SK-BGSXD ngày 08/02/2021 của Công ty TNHH Skey Việt Nam); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến ngày 31/3/2021.				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Skey Việt Nam				
	Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Tòa Diamond Flower Tower, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội				
	- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam				
	Địa chỉ: Lô 61, cụm Công nghiệp Ninh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Hân Thịnh Khang				
	Đ/c: Số 647, đường Điện Biên Phủ, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh;				
	ĐT: 0974468088 (đại diện: Ông Phan Nhật Bằng)				
	- Đơn vị phân phối: Nhà phân phối Nguyễn Chính				
	- Đ/c: Số 141, đường Châu Văn Liêm, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0987899963 (đại diện: Ông Nguyễn Văn Chính)				
	- Đơn vị phân phối: Nhà phân phối Skey Huy Vũ				
	Đ/c: Khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0988487898 (đại diện: Bà Lê Thị Vui)				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Thông tin sản phẩm:				
	Sơn phủ nội thất				
	SKEY S600; 18 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	733.000	Giao toàn tỉnh
	GOECO S610; 18 lít/thùng			1.510.000	
	Sơn phủ nội thất, bóng				
	TANI CLEAN S620; 18lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	3.542.000	Giao toàn tỉnh
	HODU SKEY S630; 5 lít/thùng			1.379.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
	GOECO S810; 18 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.968.000	Giao toàn tỉnh
	TANI CLEAN S820; 18lít/thùng		Thùng	3.995.000	
	Sơn phủ ngoại thất, bóng				
	HODU SKEY S800; 5 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.668.000	Giao toàn tỉnh
	ANTI - CRACK S850; 5 lít/thùng		Thùng	1.705.000	
d)	Sơn MAXILITE (Công văn số 03.2021/CBG ngày 01/3/2021 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến ngày 31/3/2021.				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam				
	- Đ/c: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;				
	ĐT: 028 38221612				
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường				
	Địa chỉ: 656A, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh;				
	Điện thoại: 0276.3611459 - 0908.760789				
	- Thông tin sản phẩm:				
	MAXILITE ngoài trời; 18 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.439.500	Giao tại Tây Ninh
	MAXILITE trong nhà; 18 lít/thùng			1.112.000	
	MAXILITE kính tế; 18 lít/thùng			625.000	
	MAXILITE SEALER EXT - Sơn lót ngoài trời			1.463.000	
	Maxilite; 18 lít/thùng				
	MAXILITE SEALER INT - Sơn lót trong nhà			910.000	
	Maxilite; 18 lít/thùng				
d)	Sơn DULUX (Công văn số 03.2021/CBG ngày 01/3/2021 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến ngày 31/3/2021.				
	Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam				
	- Đ/c: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; ĐT: 028 38221612				
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường				
	Địa chỉ: 656, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0908760789				
	- Thông tin sản phẩm:				
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu chuẩn; 5 lít/lon	QCVN 16:2017/BXD	Lon	1.298.000	Giao tại Tây Ninh
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu chuẩn; 5 lít/lon			1.409.000	
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155; 5 lít/lon			1.409.000	
	DULUX 5 IN 1; 5 lít/lon			1.065.000	
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả; 18 lít/thùng		Thùng	1.896.500	
	DULUX Inspire; 18 lít/thùng			1.448.000	
	DULUX INTERIOR PRIMER - Sơn lót trong nhà; 18 lít/thùng			1.680.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời; 18 lít/thùng			2.260.500	
	DULUX WEATHERSHIELD - Chất chống thấm Y65; 20 kg/thùng			2.175.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời; 40 kg/bao		Bao	408.500	
e)	Sơn PETROLIMEX Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH MTV PETROLIMEX (Công văn số 03.2021/CBG ngày 01/3/2021 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến ngày 31/3/2021. Đ/c: <i>Số 16, Đường số 6 KCN Việt Nam - Singapore II (VSIP II); ĐT: (0274) 362 8059</i> Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường - Thông tin sản phẩm:				
	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng		Thùng	3.855.000	<i>Giao tại Tây Ninh</i>
	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng			1.345.000	
	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng			3.185.000	
	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng			1.080.000	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp GOLDSUN; 17.5 lít/thùng			2.355.000	
	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX; 18 lít/thùng			1.710.000	
	Bột trét cao cấp Goldsun 2 in 1; 40kg/bao		Bao	330.000	
	Bột trét chất lượng cao Goldtex 2 in 1; 40kg/bao		Bao	270.000	
g)	Sơn RINGO (Công văn số 01/2020 ngày 06/02/2020 của Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh); mức giá áp dụng từ ngày 06/02/2020 đến khi có thông báo giá mới. - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn RINGO Việt Nam Đ/c: <i>86/54 đường Trường Chinh, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh</i> - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh Đ/c: <i>188A, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 6, Phường 4, thành phố Tây Ninh; ĐT: 02763 622938 - 0918812358</i> - Thông tin sản phẩm:				
	NAGA chống nấm mốc rong rêu; 5 lít/lon		Lon	1.035.000	
	NAGA che lấp khe nứt; 18 lít/thùng		Thùng	1.955.000	
	NAGA chống bong tróc; 18 lít/thùng		Thùng	1.552.000	
	KONGO láng mịn; 18 lít/thùng		Thùng	1.633.000	
	KONGO thoải mái lau chùi; 18 lít/thùng		Thùng	1.092.000	
	KONGO bám dính tuyệt hảo; 18 lít/thùng		Thùng	816.000	
	Kiểm RINGO NAGA ngoại thất; 18 lít/thùng		Thùng	1.667.000	
	Kiểm RINGO KONGO nội thất; 18 lít/thùng		Thùng	1.322.000	
	Bột trét RINGO - KIYO nội thất; 40 kg/bao		Bao	180.000	
	Bột trét RINGO - KIYO ngoại thất; 40 kg/bao		Bao	220.000	
h)	Sơn DURA (Bảng báo giá ngày 02/01/2021 của Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam); mức giá áp dụng từ ngày 02/01/2021 đến ngày 17/7/2021. - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn Dura Đ/c: <i>Phòng 1508, Tầng 15, Tòa nhà Vincom Center Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028 360 11486</i> - Thông tin sản phẩm:				
	LAVENDER INTERIOR nội thất đa dụng; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	795.000	<i>Giao toàn tỉnh</i>
	VEGO INTERIOR nội thất bóng mờ cổ điển; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	1.362.000	
	ZURIK nội thất dễ lau chùi 2021 - không cần sơn lót; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	2.637.000	
	LAVENDER ngoại thất; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	1.703.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	ENRIC mát lạnh; 5 lít	Độ phủ 12 - 14 m ² /lít/kg	lít	1.389.000	Giao toàn tỉnh
	ZURIK SUPER SATIN EXTERIOR bóng sang trọng; 5 lít	Độ phủ 12 - 14 m ² /lít/kg	lít	1.248.000	
	VETONIC - nội thất; 40 kg	Độ phủ 1.1 - 1.1 m ² /lít/kg	kg	281.000	
	VETONIC - ngoại thất; 40 kg	Độ phủ 1.1 - 1.1 m ² /lít/kg	kg	318.000	
i)	Sơn L.Q JOTON (Công văn số 16-21/BBG-GT-DA ngày 02/01/2021 Công ty Cổ phần L.Q JOTON); mức giá áp dụng từ ngày 02/02/2021 đến ngày 31/12/2021.				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần L.Q JOTON				
	Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02838461970				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Sơn giao thông lót (JOLINE Primer); 04 kg/lon; 16 kg/thùng		VNĐ/kg	73.590	Giao toàn tỉnh
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOPT25; 25 kg/bao		VNĐ/kg	23.650	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOPV25; 25 kg/bao		VNĐ/kg	24.750	
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25), 25 kg/bao		VNĐ/kg	19.910	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPT25), 25 kg/bao		VNĐ/kg	21.010	
	Sơn giao thông trắng tiêu chuẩn AASHTO; 25 kg/bao		VNĐ/kg	35.530	
	Sơn giao thông vàng tiêu chuẩn AASHTO; 25 kg/bao		VNĐ/kg	37.400	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY; 05kg/lon; 25 kg/thùng		VNĐ/kg	97.670	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY; 05 kg/lon; 25 kg/thùng		VNĐ/kg	120.450	
	Hạt phản quang GLASS BEAD; 25 kg/bao		VNĐ/kg	19.500	
k)	Sơn KOVA NANOPRO (Công văn số CV-KOVA/0321-07 ngày 05/3/2021 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến khi có thông báo mới.				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH KOVA NANOPRO				
	Địa chỉ trụ sở chính: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh				
	Địa chỉ nhà máy sản xuất: Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02836203797 (gặp Nguyễn Ngọc Phơ)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bột bả tường				
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	317.600	Giao toàn tỉnh
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	300.600	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	352.600	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	367.600	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	427.900	
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	416.600	
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	606.875	
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	750.875	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	476.600	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	499.600	
	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	328.600	Giao toàn tỉnh
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	448.600	
	Sơn nhũ tương				
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	TCVN	Thùng	1.069.975	Giao toàn tỉnh
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	8652:2012	Thùng	290.575	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	1.380.875	Giao toàn tỉnh
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)		Thùng	1.430.643	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)		Thùng	1.402.871	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	1.232.161	
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)		Thùng	1.012.110	
	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPROAnti-Bacteria (20kg)		Thùng	3.389.870	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)		Thùng	1.517.945	
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)		Thùng	1.694.300	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	2.571.446	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)		Thùng	3.077.875	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)		Thùng	1.689.875	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	3.671.443	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA		Thùng	2.234.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)		Thùng	2.234.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)		Thùng	4.128.586	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)		Thùng	5.305.850	
	Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	QCVN 16:2019/BXD	Kg	738.165	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20 kg)		Thùng	2.754.300	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (5 kg)		Thùng	699.575	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone		Kg	139.915	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	207.575	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)		Thùng	971.875	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)		Thùng	242.575	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)		Thùng	1.136.875	
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (5kg)		Thùng	219.575	
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)		Thùng	1.057.875	
	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (5kg)		Thùng	229.575	
	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (25kg)		Thùng	1.109.875	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)		Thùng	332.575	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)		Thùng	1.608.875	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)		Thùng	484.860	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)		Thùng	2.341.300	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (4kg)		Thùng	500.860	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (20kg)		Thùng	2.418.300	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)		Thùng	553.860	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)		Thùng	2.685.300	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	512.575	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	2.435.875	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	TCVN 8652:2012	thùng	410.575	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	1.987.875	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)		Thùng	387.575	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)		Thùng	1.847.875	
	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)		Thùng	439.575	
	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)		Thùng	2.102.875	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ			
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	518.860				
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)		Thùng	2.522.300				
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)		Thùng	714.860				
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)		Thùng	3.471.300				
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (4kg)		Thùng	745.860				
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)		Thùng	3.599.860				
	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)		Thùng	1.089.860				
	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg)		Thùng	1.174.860				
	Sơn nhũ vàng KOVAGold Metallic (1kg)		Lon	447.715				
	Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic (1kg)		Lon	447.715				
	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)		Lon	447.715				
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)		Thùng	273.575				
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)		Thùng	1.295.875				
	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)		Thùng	193.575				
	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)		Thùng	905.875				
	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)		Thùng	1.386.350				
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	TCVN 8652:2012	Thùng	1.185.015				
	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	825.015				
	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)		Thùng	2.425.015				
	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)		Thùng	1.715.015				
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)		Thùng	3.335.015				
	Sơn lót concrete plank hệ nước KOVA WCP-01	TCVN 8652:2012	Kg	123.666				
	Sơn phủ concrete plank hệ nước KOVA WCP-51	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Kg	156.453				
	Sơn phủ clear concrete plank hệ nước KOVA WCP-61	TCVN 8652:2012	Kg	156.453				
Chất chống thấm								
	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	BS EN 14891:2017	Bộ	1.664.190			Giao toàn tỉnh	
	Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof		Kg	66.715				
	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	BS EN 14891:2017	Kg	174.215				
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Lon	114.715				
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)		Thùng	443.860				
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	BS EN 14891:2017	Lon	122.715				
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	433.860				
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	2.101.300				
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	BS EN 14891:2017	Lon	114.715				
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	421.860				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	2.047.300	
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	952.575	
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)		Thùng	3.771.300	
	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	422.575	
	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	1.665.300	
Sơn Epoxy					
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Kg	297.315	Giao toàn tỉnh
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Kg	338.515	
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Kg	111.715	
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Kg	283.315	
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Kg	338.515	
	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	TCVN 9014:2011	Kg	560.315	
	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6		Kg	537.315	
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	Bộ	365.575	
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ	775.575	
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)		Bộ	849.575	
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	Bộ	901.575	
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	Bộ	2.584.720	
Sơn sàn đa năng					
	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Kg	71.415	Giao toàn tỉnh
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/Trắng	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Kg	207.915	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác		Kg	249.515	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng		Kg	286.115	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác		Kg	328.315	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	Kg	26.715	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)		Kg	28.715	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột màu trắng, 30% hạt phản quang)	TCCS103:2018/ KOVANANOPRO	Kg	32.715	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)		Kg	34.715	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Kg	161.515	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ		Kg	193.115	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng		Kg	192.115	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác		Kg	280.683	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen		Kg	204.315	Giao toàn tỉnh
	Vữa trét đa năng KOVA MM1	TCVN 4314:2003	Kg	12.595	
	Keo bóng nước KOVA Clear W	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	Kg	176.715	
	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	Kg	205.715	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4 kg)	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	1.334.060	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) 20 kg		Thùng	6.625.300	
Sơn kim loại chuyên dụng					
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	1.272.575	Giao toàn tỉnh
Sơn chống cháy					
	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	kg	414.865	Giao toàn tỉnh
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	kg	322.929	
I)	Sơn MORICHI (Công văn số 03/21 ngày 12/01/2021 của Công ty Cổ phần Sơn Ichi Việt Nam); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến khi có thông báo giá mới.				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Sơn Ichi Việt Nam				
	Địa chỉ: Lô A6, Đường số 5, Khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An				
	ĐT: 0913849006 (Trương Thị Hồng Hoa)				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Gia Hưng Bảo				
	Đ/c: Số 79 đường Huỳnh Công Giản, khu phố 1 Phường 4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh				
	- Đơn vị phân phối: Cửa hàng Huy Toàn				
	Đ/c: số 282 đường Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, thị trấn Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bột trét				Giao toàn tỉnh với số lượng 2 tấn hàng tối thiểu trở lên
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp; 40 kg/bao		Bao	429.000	
	Bột trét tường nội thất cao cấp; 40 kg/bao		Bao	322.000	
Sơn ngoại thất					
	Sơn ngoại thất cao cấp Morichi; 5 lít/lon	QCVN 16:2019/BXD	Lon	1.790.000	Giao toàn tỉnh với số lượng 2 tấn hàng tối thiểu trở lên
	Sơn chống thấm đa năng Morichi Lock; 20 kg/thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	3.100.000	
	Sơn chống thấm màu cách nhiệt Protichi Multi; 20 kg/thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	2.485.000	
Sơn nội thất					
	Sơn nước nội thất cao cấp Morichi; 5 lít/lon	QCVN 16:2019/BXD	Lon	1.385.000	Giao toàn tỉnh với số lượng 2 tấn hàng tối thiểu trở lên
	Sơn phủ nội thất cao cấp Morichi Garnet kháng khuẩn; 18 lít/thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	1.512.000	
6.3	ỐNG NHỰA DÙNG ĐỂ CẤP NƯỚC				
a)	Ống nhựa Bình Minh (Công văn số 31/VB/BM/PTT/2020 ngày 27/4/2020 của Công ty CP Nhựa Bình Minh)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh				
	Đ/c: Số 240 Hậu Giang Phường 9 Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh				
	ĐT: 0982872199 (gặp Nguyễn Gia Vĩnh)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Ống nhựa PVC-U	TCVN 8491:2011			
	Φ 21, 21 x 3,0 mm	29 PN	m	11.550	
	Φ 27, 27 x 3,0 mm	22 PN	m	15.070	
	Φ 34, 34 x 3,0 mm	20 PN	m	19.250	
	Φ 42, 42 x 3,0 mm	15 PN	m	24.750	
	Φ 49, 49 x 3,0 mm	13 PN	m	28.820	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Φ 60, 60 x 3,0 mm	10 PN	m	36.190	
	Φ 90, 90 x 3,0 mm	6 PN	m	54.230	
	Φ 114, 114 x 3,2 mm	5 PN	m	75.680	
	Φ 130, 130 x 5,0 mm	8 PN	m	130.350	
	Φ 168, 168 x 4,3 mm	5 PN	m	149.380	
	Φ 220, 220 x 5,1 mm	5 PN	m	231.220	
	Ống nhựa PE	ISO 4427-2-2007			
	Φ 20, 20 x 2,0 mm	16 PN	m	8.580	
	Φ 25, 25 x 2,0 mm	12,5 PN	m	11.000	
	Φ 32, 32 x 3,0 mm	16 PN	m	20.570	
	Φ 40, 40 x 3,0 mm	12,5 PN	m	26.290	
	Φ 50, 50 x 3,0 mm	10 PN	m	33.440	
	Φ 63, 63 x 3,0 mm	8 PN	m	43.340	
	Φ 75, 75 x 3,6 mm	8 PN	m	61.160	
	Φ 90, 90 x 10,1 mm	20 PN	m	189.530	
	Φ 110, 110 x 10,0 mm	16 PN	m	234.300	
	Φ 125, 125 x 11,4 mm	16 PN	m	303.930	
	Φ 140, 140 x 12,7 mm	16 PN	m	378.840	
	Φ 160, 160 x 14,6 mm	16 PN	m	497.310	
	Φ 180, 180 x 16,4 mm	16 PN	m	628.650	
	Φ 200, 200 x 18,2 mm	16 PN	m	775.280	
	Φ 225, 225 x 20,5 mm	16 PN	m	981.200	
	Φ 250, 250 x 22,7 mm	16 PN	m	1.206.810	
	Φ 280, 280 x 25,4 mm	16 PN	m	1.512.940	
	Ống nhựa PP-R				
	Φ 20, 20 x 3,4 mm	20 PN	m	29.370	
	Φ 25, 25 x 4,2 mm	20 PN	m	52.030	
	Φ 32, 32 x 5,4 mm	20 PN	m	76.010	
	Φ 40, 40 x 6,7 mm	20 PN	m	117.810	
	Φ 50, 50 x 8,3 mm	20 PN	m	183.150	
	Φ 63, 63 x 10,5 mm	20 PN	m	289.080	
	Φ 75, 75 x 6,8 mm	10 PN	m	241.340	
	Φ 90, 90 x 8,2 mm	10 PN	m	350.240	
	Φ 110, 110 x 10 mm	10 PN	m	560.120	
	Φ 125, 125 x 20,8 mm	20 PN	m	1.140.700	
	Φ 140, 140 x 12,7 mm	10 PN	m	856.240	
	Φ 160, 160 x 14,6 mm	10 PN	m	1.163.800	
	Φ 200, 200 x 18,2 mm	10 PN	m	1.761.540	
	Ống nhựa LDPE	ISO 8779			
	Φ 16, 16 x 1,0 mm	4 PN	m	5.500	
	Φ 20, 20 x 1,2 mm	4 PN	m	8.140	
	Φ 25, 25 x 1,5 mm	4 PN	m	12.430	
b)	Ống nhựa Giang Hiệp Thăng (Bảng công bố giá ngày 28/8/2020 của Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng				
	Đ/c: <i>Lô C1 - Cụm CN nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An</i>				
	ĐT: <i>0908297038 (Ngọc)</i>				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Co 90⁰				
	Co 21 M		cái	1.150	
	Co 21 D		cái	1.400	
	Co 60 M		cái	5.400	
	Co 60 D		cái	7.000	
	Co giảm				
	Co-G 27 - 21		cái	2.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Co-G 34 - 27		cái	2.700	
	Co-G 90 - 60		cái	11.500	
	Co-G 114 - 90		cái	19.000	
	Co răng trong				
	CRT 21		cái	2.100	
	CRT 27		cái	2.700	
	CRT 34		cái	4.300	
	Co răng ngoài				
	CRN 21		cái	2.300	
	CRN 27		cái	3.000	
	CRN 34		cái	4.800	
B	CÁC SẢN PHẨM VLXD CÒN LẠI				
1	ĐÁ XÂY DỰNG (Công văn số 05/CVCN/2021 ngày 19/01/2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh) - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh Đ/c: <i>Tổ 46, ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam</i> Đ/c khai thác: <i>Mỏ đá xây dựng tại ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh</i> - Thông tin về sản phẩm:				
	Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	TCVN 7570:2006	m ³	313.000	Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác
	Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm	TCVN 7570:2006		283.000	
	Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm	TCVN 8859:2011		205.000	
2	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	THÉP HÌNH (Công văn số 03/2021/ĐKG-HC ngày 15/3/2021 của Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh); mức giá áp dụng từ ngày 15/3/2021 đến ngày 31/3/2021. * Thép Nhà Bè - Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè Đ/c: <i>25, Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.</i> <i>Nhà máy: Đường số 3, Lô 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai.</i> - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh Đ/c: <i>640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276.363 7777</i>				
	- Thông tin về sản phẩm:	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JIS G 3101:2010			
	THÉP HÌNH V, U, I				
	V25 vừa; 5,00 kg/cây		cây	84.000	Giao toàn tỉnh
	V30 mỏng; 5,00 kg/cây		cây	81.500	
	V30 vừa; 6,00 kg/cây		cây	95.000	
	V30 dày (3li); 7,10 kg/cây		cây	112.000	
	V40 mỏng; 8,00 kg/cây		cây	125.000	
	V40 vừa; 8,50 kg/cây		cây	132.000	
	V40; 9,00 kg/cây		cây	139.500	
	V40 (3.0 li); 11,00 kg/cây		cây	168.500	
	V40 (3.5 li); 12,00 kg/cây		cây	183.500	
	V40 (3.5 li) Vinaone; 12,00 kg/cây		cây	192.000	
	V40 (4 li); 13,00 kg/cây		cây	199.000	
	V50 mỏng; 12,00 kg/cây		cây	187.000	
	V50 (3 li); 14,00 kg/cây		cây	214.000	
	V50 (4 li); 17,00 kg/cây		cây	260.000	
	V50 (4 li5); 19,00 kg/cây		cây	290.500	
	V50 (5 li); 21,00 kg/cây		cây	321.500	
	V63 (4 li); 23,00 kg/cây		cây	361.000	
	V63 (5 li) - An Khánh; 27,00 kg/cây		cây	469.000	
	V63 (6 li) - An Khánh; 31,00 kg/cây		cây	555.900	
	V70 (6 li) - An Khánh; 36,00 kg/cây		cây	625.000	
	V70 (7 li) - An Khánh; 43,00 kg/cây		cây	746.700	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	V75 (6 li) - An Khánh; 37,00 kg/cây		cây	642.700	Giao toàn tỉnh
	V75 (8 li) - An Khánh; 52,00 kg/cây		cây	903.200	
	V80 (7 li) - An Khánh; 48,00 kg/cây		cây	848.600	
	V80 (8 li) - An Khánh; 55,00 kg/cây		cây	972.400	
	V63 (5 li) Vinaone; 27,00 kg/cây		cây	474.800	
	V63 (6 li) Vinaone; 32,00 kg/cây		cây	569.900	
	V75 (6 li) Vinaone; 37,00 kg/cây		cây	638.600	
	V75 (8 li) Vinaone; 52,00 kg/cây		cây	897.500	
	I100 - Á Châu; 41,00 kg/cây		cây	738.900	
	I100 - An Khánh; 42,00 kg/cây		cây	749.300	
	I120 - Á Châu; 51,00 kg/cây		cây	918.800	
	I120 - An Khánh; 52,00 kg/cây		cây	928.200	
	I150 - An Khánh; 78,00 kg/cây		cây	1.383.200	
	I200 - Posco; 127,80 kg/cây		cây	2.319.500	
	U50 vừa - Vinaone; 12,00 kg/cây		cây	289.100	
	U65 vừa - An Khánh; 17,00 kg/cây		cây	352.600	
	U80 vừa - Á Châu; 22,00 kg/cây		cây	395.200	
	U80 dày - Á Châu; 31,00 kg/cây		cây	538.700	
	U80 vừa - An Khánh; 23,00 kg/cây		cây	410.300	
	U80 dày - An Khánh; 31,00 kg/cây		cây	553.300	
	U100 vừa - Á Châu; 32,00 kg/cây		cây	562.600	
	U100 dày - Á Châu; 45,00 kg/cây		cây	800.800	
	U100 vừa - An Khánh; 32,50 kg/cây		cây	567.800	
	U100 dày - An Khánh; 45,00 kg/cây		cây	808.100	
	U120 vừa - Á Châu; 42,00 kg/cây		cây	738.400	
	U120 dày - Á Châu; 54,00 kg/cây		cây	961.000	
	U120 vừa - An Khánh; 42,00 kg/cây		cây	745.200	
	U120 dày - An Khánh; 55,00 kg/cây		cây	987.500	
	U140 vừa - Vinaone; 53,00 kg/cây		cây	159.100	
	U140 dày - Vinaone; 64,00 kg/cây		cây	192.400	
	U140 vừa - An Khánh; 53,00 kg/cây		cây	945.900	
	U140 dày - An Khánh; 65,00 kg/cây		cây	1.174.200	
	U160 vừa - An Khánh; 72,00 kg/cây		cây	1.304.200	
	U160 dày - An Khánh; 80,00 kg/cây		cây	1.466.400	
	Lưới thép mạ kẽm (B40)		kg	19.600	
	Kẽm gai		kg	19.900	
ỐNG THÉP MẠ KẼM HOA SEN					
	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li); 1,74 kg/cây		cây	37.000	Giao toàn tỉnh
	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li); 1,97 kg/cây		cây	42.000	
	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li); 2,19 kg/cây		cây	46.500	
	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li); 2,63 kg/cây		cây	55.000	
	Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li); 2,53 kg/cây		cây	53.500	
	Ống thép mạ kẽm HS 16x16 (1,1 li); 3,04 kg/cây		cây	64.000	
	Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (0,9 li); 3,21 kg/cây		cây	68.000	
	Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,0 li); 3,54 kg/cây		cây	74.500	
	Ống thép mạ kẽm HS 20x20 (1,1 li); 3,87 kg/cây		cây	81.500	
	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (0,9 li); 4,06 kg/cây		cây	86.000	
	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,0 li); 4,48 kg/cây		cây	94.000	
	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,1 li); 4,91 kg/cây		cây	103.000	
	Ống thép mạ kẽm HS 25x25 (1,2 li); 5,33 kg/cây		cây	112.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x30 (0,9 li); 4,90 kg/cây		cây	104.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x30 (1,0 li); 5,43 kg/cây		cây	114.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x30 (1,1 li); 5,94 kg/cây		cây	124.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x30 (1,2 li); 6,46 kg/cây		cây	135.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x30 (1,4 li); 7,47 kg/cây		cây	157.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x40 (1,0 li); 7,31 kg/cây		cây	153.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x40 (1,1 li); 8,02 kg/cây		cây	168.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x40 (1,2 li); 8,72 kg/cây		cây	183.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x40 (1,4 li); 10,11 kg/cây		cây	212.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x40 (1,7 li); 12,16 kg/cây		cây	258.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 50x50 (1,1 li); 10,09 kg/cây		cây	212.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 50x50 (1,4 li); 12,74 kg/cây		cây	267.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 50x50 (1,7 li); 15,38 kg/cây		cây	326.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 13x26 (0,7 li); 2,46 kg/cây		cây	52.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 13x26 (0,8 li); 2,79 kg/cây		cây	59.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 13x26 (0,9 li); 3,12 kg/cây		cây	66.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 13x26 (1,1 li); 3,77 kg/cây		cây	79.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 20x40 (0,9 li); 4,90 kg/cây		cây	104.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 20x40 (1,0 li); 5,43 kg/cây		cây	114.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 20x40 (1,1 li); 5,94 kg/cây		cây	124.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 20x40 (1,2 li); 6,46 kg/cây		cây	135.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 25x50 (0,9 li); 6,18 kg/cây		cây	131.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 25x50 (1,0 li); 6,84 kg/cây		cây	143.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 25x50 (1,1 li); 7,50 kg/cây		cây	157.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 25x50 (1,2 li); 8,15 kg/cây		cây	171.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 25x50 (1,4 li); 9,45 kg/cây		cây	198.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x60 (1,0 li); 8,25 kg/cây		cây	173.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x60 (1,1 li); 9,05 kg/cây		cây	190.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x60 (1,2 li); 9,85 kg/cây		cây	207.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x60 (1,4 li); 11,43 kg/cây		cây	240.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x60 (1,7 li); 13,76 kg/cây		cây	291.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x60 (2,0 li); 16,05 kg/cây		cây	340.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x90 (1,1 li); 12,16 kg/cây		cây	258.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 30x90 (1,4 li); 15,38 kg/cây		cây	326.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x80 (1,0 li); 11,08 kg/cây		cây	232.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x80 (1,1 li); 12,16 kg/cây		cây	255.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x80 (1,2 li); 13,24 kg/cây		cây	278.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x80 (1,4 li); 15,38 kg/cây		cây	323.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x80 (1,7 li); 18,56 kg/cây		cây	393.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 40x80 (2,0 li); 21,70 kg/cây		cây	460.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 50x100 (1,2 li); 16,63 kg/cây		cây	349.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 50x100 (1,4 li); 19,33 kg/cây		cây	406.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 50x100 (1,7 li); 23,37 kg/cây		cây	495.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 50x100 (2,0 li); 27,34 kg/cây		cây	579.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS 60x120 (1,4 li); 23,30 kg/cây		cây	494.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 60x120 (1,7 li); 28,17 kg/cây		cây	597.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS 60x120 (2,0 li); 33,01 kg/cây		cây	700.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS Ø21 (1,1 li); 3,27 kg/cây		cây	68.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS Ø21 (1,4 li); 4,10 kg/cây		cây	86.000	
	Ổng thép mạ kẽm HS Ø27 (1,1 li); 4,16 kg/cây		cây	87.500	
	Ổng thép mạ kẽm HS Ø27 (1,4 li); 5,23 kg/cây		cây	110.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ông thép mạ kẽm HS Ø34 (1,1 li); 5,27 kg/cây		cây	110.500	Giao toàn tỉnh
	Ông thép mạ kẽm HS Ø34 (1,4 li); 6,65 kg/cây		cây	139.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø42 (1,1 li); 6,69 kg/cây		cây	140.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø42 (1,4 li); 8,45 kg/cây		cây	177.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø49 (1,1 li); 7,65 kg/cây		cây	160.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø49 (1,4 li); 9,67 kg/cây		cây	203.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø60 (1,1 li); 9,57 kg/cây		cây	201.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø60 (1,4 li); 12,12 kg/cây		cây	254.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø60 (1,7 li); 14,59 kg/cây		cây	309.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø76 (1,1 li); 12,12 kg/cây		cây	254.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø76 (1,4 li); 15,36 kg/cây		cây	322.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø76 (1,7 li); 18,51 kg/cây		cây	392.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø90 (1,4 li); 17,99 kg/cây		cây	378.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø90 (1,7 li); 21,88 kg/cây		cây	464.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø114 (1,4 li); 23,21 kg/cây		cây	492.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø114 (1,7 li); 27,92 kg/cây		cây	592.000	
ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT					
	Ông thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li); 1,74 kg/cây		cây	36.300	Giao toàn tỉnh
	Ông thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li); 1,97 kg/cây		cây	41.200	
	Ông thép mạ kẽm HP 14x14 (0,9 li); 2,19 kg/cây		cây	45.600	
	Ông thép mạ kẽm HP 14x14 (1,1 li); 2,63 kg/cây		cây	53.900	
	Ông thép mạ kẽm HP 16x16 (0,9 li); 2,53 kg/cây		cây	52.400	
	Ông thép mạ kẽm HP 16x16 (1,1 li); 3,04 kg/cây		cây	62.700	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x20 (0,9 li); 3,21 kg/cây		cây	66.600	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x20 (1,0 li); 3,54 kg/cây		cây	73.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x20 (1,1 li); 3,87 kg/cây		cây	79.900	
	Ông thép mạ kẽm HP 25x25 (0,9 li); 4,06 kg/cây		cây	84.300	
	Ông thép mạ kẽm HP 25x25 (1,0 li); 4,48 kg/cây		cây	92.100	
	Ông thép mạ kẽm HP 25x25 (1,1 li); 4,91 kg/cây		cây	100.900	
	Ông thép mạ kẽm HP 25x25 (1,2 li); 5,33 kg/cây		cây	109.800	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (0,9 li); 4,90 kg/cây		cây	101.900	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (1,0 li); 5,43 kg/cây		cây	111.700	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (1,1 li); 5,94 kg/cây		cây	122.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (1,2 li); 6,46 kg/cây		cây	132.800	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (1,4 li); 7,47 kg/cây		cây	153.900	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,0 li); 7,31 kg/cây		cây	150.400	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,1 li); 8,02 kg/cây		cây	165.100	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,2 li); 8,72 kg/cây		cây	179.300	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,4 li); 10,11 kg/cây		cây	208.300	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,7 li); 12,16 kg/cây		cây	252.800	
	Ông thép mạ kẽm HP 50x50 (1,1 li); 10,09 kg/cây		cây	207.800	
	Ông thép mạ kẽm HP 50x50 (1,4 li); 12,74 kg/cây		cây	262.200	
	Ông thép mạ kẽm HP 50x50 (1,7 li); 15,38 kg/cây		cây	319.500	
	Ông thép mạ kẽm HP 13x26 (0,7 li); 2,46 kg/cây		cây	51.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 13x26 (0,8 li); 2,79 kg/cây		cây	57.800	
	Ông thép mạ kẽm HP 13x26 (0,9 li); 3,12 kg/cây		cây	64.700	
	Ông thép mạ kẽm HP 13x26 (1,1 li); 3,77 kg/cây		cây	77.400	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x40 (0,9 li); 4,90 kg/cây		cây	101.900	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x40 (1,0 li); 5,43 kg/cây		cây	111.700	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x40 (1,1 li); 5,94 kg/cây		cây	122.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x40 (1,2 li); 6,46 kg/cây		cây	132.800	
	Ông thép mạ kẽm HP 25x50 (0,9 li); 6,18 kg/cây		cây	128.400	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ổng thép mạ kẽm HP 25x50 (1,0 li); 6,84 kg/cây		cây	140.600	
	Ổng thép mạ kẽm HP 25x50 (1,1 li); 7,50 kg/cây		cây	154.400	
	Ổng thép mạ kẽm HP 25x50 (1,2 li); 8,15 kg/cây		cây	167.600	
	Ổng thép mạ kẽm HP 25x50 (1,4 li); 9,45 kg/cây		cây	194.500	
	Ổng thép mạ kẽm HP 30x60 (1,0 li); 8,25 kg/cây		cây	170.000	
	Ổng thép mạ kẽm HP 30x60 (1,1 li); 9,05 kg/cây		cây	186.200	
	Ổng thép mạ kẽm HP 30x60 (1,2 li); 9,85 kg/cây		cây	202.900	
	Ổng thép mạ kẽm HP 30x60 (1,4 li); 11,43 kg/cây		cây	235.200	
	Ổng thép mạ kẽm HP 30x60 (1,7 li); 13,76 kg/cây		cây	285.700	
	Ổng thép mạ kẽm HP 30x60 (2,0 li); 16,05 kg/cây		cây	333.700	
	Ổng thép mạ kẽm HP 30x90 (1,1 li); 12,16 kg/cây		cây	252.800	
	Ổng thép mạ kẽm HP 30x90 (1,4 li); 15,38 kg/cây		cây	319.500	
	Ổng thép mạ kẽm HP 40x80 (1,0 li); 11,08 kg/cây		cây	227.900	
	Ổng thép mạ kẽm HP 40x80 (1,1 li); 12,16 kg/cây		cây	250.400	
	Ổng thép mạ kẽm HP 40x80 (1,2 li); 13,24 kg/cây		cây	272.400	
	Ổng thép mạ kẽm HP 40x80 (1,4 li); 15,38 kg/cây		cây	316.500	
	Ổng thép mạ kẽm HP 40x80 (1,7 li); 18,56 kg/cây		cây	385.600	
	Ổng thép mạ kẽm HP 40x80 (2,0 li); 21,70 kg/cây		cây	450.800	
	Ổng thép mạ kẽm HP 50x100 (1,2 li); 16,63 kg/cây		cây	342.000	
	Ổng thép mạ kẽm HP 50x100 (1,4 li); 19,33 kg/cây		cây	397.900	
	Ổng thép mạ kẽm HP 50x100 (1,7 li); 23,37 kg/cây		cây	485.600	
	Ổng thép mạ kẽm HP 50x100 (2,0 li); 27,34 kg/cây		cây	567.900	
	Ổng thép mạ kẽm HP 60x120 (1,4 li); 23,30 kg/cây		cây	484.100	Giao toàn tỉnh
	Ổng thép mạ kẽm HP 60x120 (1,7 li); 28,17 kg/cây		cây	585.100	
	Ổng thép mạ kẽm HP 60x120 (2,0 li); 33,01 kg/cây		cây	686.000	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø21 (1,1 li); 3,27 kg/cây		cây	67.100	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø21 (1,4 li); 4,10 kg/cây		cây	84.300	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø27 (1,1 li); 4,16 kg/cây		cây	85.800	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø27 (1,4 li); 5,23 kg/cây		cây	107.800	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø34 (1,1 li); 5,27 kg/cây		cây	108.300	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø34 (1,4 li); 6,65 kg/cây		cây	136.700	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø42 (1,1 li); 6,69 kg/cây		cây	137.700	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø42 (1,4 li); 8,45 kg/cây		cây	174.000	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø49 (1,1 li); 7,65 kg/cây		cây	157.300	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø49 (1,4 li); 9,67 kg/cây		cây	198.900	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø60 (1,1 li); 9,57 kg/cây		cây	197.000	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø60 (1,4 li); 12,12 kg/cây		cây	249.400	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø60 (1,7 li); 14,59 kg/cây		cây	303.300	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø76 (1,1 li); 12,12 kg/cây		cây	249.400	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø76 (1,4 li); 15,36 kg/cây		cây	316.100	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø76 (1,7 li); 18,51 kg/cây		cây	384.700	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø90 (1,4 li); 17,99 kg/cây		cây	370.400	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø90 (1,7 li); 21,88 kg/cây		cây	454.700	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø114 (1,4 li); 23,21 kg/cây		cây	482.200	
	Ổng thép mạ kẽm HP Ø114 (1,7 li); 27,92 kg/cây		cây	580.200	
ỔNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM					
	Ổng thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li); 2,20 kg/cây		cây	40.300	
	Ổng thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li); 2,54 kg/cây		cây	46.500	
	Ổng thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li); 2,89 kg/cây		cây	52.300	Giao toàn tỉnh
	Ổng thép mạ kẽm NK 13x26 (1,0 li); 3,24 kg/cây		cây	58.600	
	Ổng thép mạ kẽm NK 13x26 (1,1 li); 3,59 kg/cây		cây	65.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ông thép mạ kẽm NK 13x26 (1,2 li); 3,94 kg/cây		cây	71.300	
	Ông thép mạ kẽm NK 13x26 (1,4 li); 4,64 kg/cây		cây	84.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 14x14 (0,7 li); 1,54 kg/cây		cây	28.200	
	Ông thép mạ kẽm NK 14x14 (0,8 li); 1,79 kg/cây		cây	32.800	
	Ông thép mạ kẽm NK 14x14 (0,9 li); 2,03 kg/cây		cây	36.700	
	Ông thép mạ kẽm NK 14x14 (1,0 li); 2,28 kg/cây		cây	41.300	
	Ông thép mạ kẽm NK 14x14 (1,1 li); 2,52 kg/cây		cây	45.600	
	Ông thép mạ kẽm NK 14x14 (1,2 li); 2,77 kg/cây		cây	50.100	
	Ông thép mạ kẽm NK 14x14 (1,4 li); 3,26 kg/cây		cây	59.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (0,7 li); 2,26 kg/cây		cây	41.400	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (0,8 li); 2,61 kg/cây		cây	47.800	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (0,9 li); 2,97 kg/cây		cây	53.800	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (1,0 li); 3,33 kg/cây		cây	60.300	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (1,1 li); 3,69 kg/cây		cây	66.800	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (1,2 li); 4,04 kg/cây		cây	73.100	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x20 (1,4 li); 4,76 kg/cây		cây	86.200	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x40 (0,8 li); 3,99 kg/cây		cây	72.200	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x40 (0,9 li); 4,53 kg/cây		cây	81.500	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x40 (1,0 li); 5,08 kg/cây		cây	91.400	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x40 (1,1 li); 5,63 kg/cây		cây	101.300	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x40 (1,2 li); 6,17 kg/cây		cây	111.100	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x40 (1,4 li); 7,27 kg/cây		cây	130.900	
	Ông thép mạ kẽm NK 20x40 (1,7 li); 8,96 kg/cây		cây	161.300	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x25 (0,8 li); 3,30 kg/cây		cây	59.700	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x25 (0,9 li); 3,75 kg/cây		cây	67.500	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x25 (1,0 li); 4,21 kg/cây		cây	75.800	Giao toàn tỉnh
	Ông thép mạ kẽm NK 25x25 (1,1 li); 4,66 kg/cây		cây	83.900	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x25 (1,2 li); 5,11 kg/cây		cây	92.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x25 (1,4 li); 6,01 kg/cây		cây	108.200	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x50 (0,8 li); 5,02 kg/cây		cây	90.900	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x50 (0,9 li); 5,71 kg/cây		cây	102.800	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x50 (1,0 li); 6,40 kg/cây		cây	115.200	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x50 (1,1 li); 7,08 kg/cây		cây	127.400	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x50 (1,2 li); 7,77 kg/cây		cây	139.900	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x50 (1,4 li); 9,15 kg/cây		cây	164.700	
	Ông thép mạ kẽm NK 25x50 (1,7 li); 11,28 kg/cây		cây	203.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x30 (0,9 li); 4,53 kg/cây		cây	81.500	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x30 (1,0 li); 5,08 kg/cây		cây	91.400	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x30 (1,1 li); 5,63 kg/cây		cây	101.300	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x30 (1,2 li); 6,17 kg/cây		cây	111.100	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x30 (1,3 li); 6,72 kg/cây		cây	121.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x30 (1,4 li); 7,27 kg/cây		cây	130.900	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x30 (1,8 li); 9,45 kg/cây		cây	170.100	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x60 (0,9 li); 6,88 kg/cây		cây	123.800	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x60 (1,0 li); 7,71 kg/cây		cây	138.800	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x60 (1,1 li); 8,54 kg/cây		cây	153.700	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x60 (1,2 li); 9,37 kg/cây		cây	168.700	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x60 (1,3 li); 10,20 kg/cây		cây	183.600	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x60 (1,4 li); 11,03 kg/cây		cây	198.500	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x60 (1,7 li); 13,59 kg/cây		cây	244.600	
	Ông thép mạ kẽm NK 30x60 (1,8 li); 14,34 kg/cây		cây	258.100	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,1 li); 11,45 kg/cây		cây	206.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,2 li); 12,56 kg/cây		cây	226.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,4 li); 14,78 kg/cây		cây	266.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,7 li); 18,23 kg/cây		cây	328.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,8 li); 19,23 kg/cây		cây	346.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (0,9 li); 6,10 kg/cây		cây	109.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,0 li); 6,83 kg/cây		cây	122.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,1 li); 7,57 kg/cây		cây	136.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,2 li); 8,30 kg/cây		cây	149.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,3 li); 9,04 kg/cây		cây	162.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,4 li); 9,77 kg/cây		cây	175.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,7 li); 12,05 kg/cây		cây	216.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,8 li); 12,71 kg/cây		cây	228.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (2,0 li); 14,18 kg/cây		cây	255.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (0,9 li); 9,23 kg/cây		cây	166.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,0 li); 10,34 kg/cây		cây	186.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,1 li); 11,45 kg/cây		cây	206.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,2 li); 12,56 kg/cây		cây	226.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,3 li); 13,67 kg/cây		cây	246.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,4 li); 14,78 kg/cây		cây	266.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,7 li); 18,23 kg/cây		cây	328.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,8 li); 19,23 kg/cây		cây	346.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (2,0 li); 21,45 kg/cây		cây	386.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (0,9 li); 9,51 kg/cây		cây	171.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,2 li); 10,43 kg/cây		cây	187.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,3 li); 11,35 kg/cây		cây	204.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,4 li); 12,28 kg/cây		cây	221.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,7 li); 15,14 kg/cây		cây	272.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,8 li); 15,97 kg/cây		cây	287.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (2,0 li); 17,82 kg/cây		cây	320.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,1 li); 14,36 kg/cây		cây	258.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,2 li); 15,75 kg/cây		cây	283.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,3 li); 17,15 kg/cây		cây	308.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,4 li); 18,54 kg/cây		cây	333.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,7 li); 22,86 kg/cây		cây	411.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,8 li); 24,12 kg/cây		cây	434.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,0 li); 26,91 kg/cây		cây	484.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,5 li); 33,88 kg/cây		cây	609.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,4 li); 22,30 kg/cây		cây	401.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,5 li); 24,31 kg/cây		cây	437.600	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,6 li); 25,99 kg/cây		cây	467.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,7 li); 27,50 kg/cây		cây	495.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,8 li); 29,01 kg/cây		cây	522.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,9 li); 31,02 kg/cây		cây	558.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,0 li); 32,36 kg/cây		cây	582.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,5 li); 40,75 kg/cây		cây	733.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,1 li); 14,36 kg/cây		cây	261.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,2 li); 15,89 kg/cây		cây	289.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,3 li); 17,15 kg/cây		cây	312.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,4 li); 18,54 kg/cây		cây	337.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 75x75 (1,5 li); 20,22 kg/cây		cây	367.900	

Giao toàn tỉnh

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ông thép mạ kẽm NK 75x75 (1,7 li); 22,86 kg/cây		cây	416.100	
	Ông thép mạ kẽm NK 75x75 (1,8 li); 24,12 kg/cây		cây	439.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,4 li); 22,30 kg/cây		cây	405.900	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,5 li); 24,31 kg/cây		cây	442.500	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,6 li); 25,99 kg/cây		cây	473.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,7 li); 27,50 kg/cây		cây	500.500	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,8 li); 29,01 kg/cây		cây	528.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,9 li); 31,02 kg/cây		cây	564.600	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (2,0 li); 32,36 kg/cây		cây	589.000	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,0 li); 2,82 kg/cây		cây	51.000	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,1 li); 3,20 kg/cây		cây	57.900	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,2 li); 3,51 kg/cây		cây	63.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,3 li); 3,71 kg/cây		cây	67.100	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,4 li); 4,13 kg/cây		cây	74.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,0 li); 3,67 kg/cây		cây	66.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,1 li); 4,11 kg/cây		cây	74.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,2 li); 4,51 kg/cây		cây	81.600	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,3 li); 4,83 kg/cây		cây	87.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,4 li); 5,32 kg/cây		cây	96.300	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,1 li); 5,18 kg/cây		cây	93.200	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,2 li); 5,68 kg/cây		cây	102.200	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,3 li); 6,12 kg/cây		cây	110.200	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,4 li); 6,69 kg/cây		cây	120.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,5 li); 7,10 kg/cây		cây	127.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,6 li); 7,59 kg/cây		cây	136.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,7 li); 8,03 kg/cây		cây	144.500	Giao toàn tỉnh
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,8 li); 8,70 kg/cây		cây	156.600	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,1 li); 6,40 kg/cây		cây	115.200	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,2 li); 7,02 kg/cây		cây	126.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,3 li); 7,65 kg/cây		cây	137.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,4 li); 8,26 kg/cây		cây	148.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,5 li); 8,88 kg/cây		cây	159.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,6 li); 9,49 kg/cây		cây	170.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,7 li); 10,04 kg/cây		cây	180.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,8 li); 10,75 kg/cây		cây	193.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,1 li); 7,46 kg/cây		cây	134.300	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,2 li); 8,19 kg/cây		cây	147.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,3 li); 8,95 kg/cây		cây	161.100	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,4 li); 9,64 kg/cây		cây	173.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,5 li); 10,38 kg/cây		cây	186.900	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,6 li); 11,10 kg/cây		cây	199.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,7 li); 11,74 kg/cây		cây	211.300	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,8 li); 12,54 kg/cây		cây	225.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,1 li); 9,14 kg/cây		cây	164.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,2 li); 10,03 kg/cây		cây	180.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,3 li); 10,95 kg/cây		cây	197.100	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,4 li); 11,80 kg/cây		cây	212.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,7 li); 14,37 kg/cây		cây	258.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,8 li); 15,35 kg/cây		cây	276.300	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,9 li); 16,21 kg/cây		cây	291.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (2,0 li); 17,08 kg/cây		cây	307.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (1,1 li); 11,58 kg/cây		cây	208.400	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (1,2 li); 12,78 kg/cây		cây	230.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (1,3 li); 13,89 kg/cây		cây	250.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (1,4 li); 14,95 kg/cây		cây	269.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (1,5 li); 16,12 kg/cây		cây	290.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (1,6 li); 17,23 kg/cây		cây	310.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (1,7 li); 18,23 kg/cây		cây	328.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (1,8 li); 19,45 kg/cây		cây	350.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (1,9 li); 20,56 kg/cây		cây	370.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø76 (2,0 li); 21,69 kg/cây		cây	390.400	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø90 (1,3 li); 16,37 kg/cây		cây	294.700	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø90 (1,4 li); 17,70 kg/cây		cây	318.600	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø90 (1,5 li); 19,12 kg/cây		cây	344.200	Giao toàn tỉnh
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø90 (1,6 li); 20,44 kg/cây		cây	367.900	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø90 (1,7 li); 21,63 kg/cây		cây	389.300	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø90 (1,8 li); 23,03 kg/cây		cây	414.500	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø90 (2,0 li); 25,69 kg/cây		cây	462.400	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø90 (2,5 li); 32,34 kg/cây		cây	582.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø114 (1,4 li); 22,42 kg/cây		cây	403.600	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø114 (1,5 li); 24,31 kg/cây		cây	437.600	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø114 (1,6 li); 25,99 kg/cây		cây	467.800	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø114 (1,7 li); 27,50 kg/cây		cây	495.000	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø114 (1,8 li); 29,17 kg/cây		cây	525.100	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø114 (2,0 li); 32,54 kg/cây		cây	585.700	
	Ổng thép mạ kẽm NK Ø114 (2,5 li); 40,97 kg/cây		cây	737.500	
2.2	Thép gân				
a)	Thép Vinakyoei				
*	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Thép Vinakyoei (Công văn số 15/2021/CV-HD ngày 09/3/2021 của Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy)				
	Đ/c: KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy				
	Đ/c: 250 Lý Thường Kiệt, khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0663.841.114 (gặp Phan Thị Kim Cương)				
	- Thông tin về sản phẩm:	QCVN 7:2011/BKHCN			
	Ø6 mm	6 mm	kg	17.610	
	Ø8 mm	8 mm	kg	17.610	
	Gân Ø10 mm		Cây	121.800	Giao toàn tỉnh
	Gân Ø12 mm	11,7 m	Cây	173.700	
	Gân Ø14 mm	TCVN 1651-2:2008	Cây	236.200	
	Gân Ø16 mm		Cây	308.800	
	Gân Ø18 mm		Cây	390.800	
	Gân Ø20 mm	11,7 m	Cây	482.400	
	Gân Ø22 mm	TCVN 1651-2:2008	Cây	583.500	
	Gân Ø25 mm		Cây	759.700	
	Trơn Ø14 mm		Cây	257.300	Giao toàn tỉnh
	Trơn Ø16 mm		Cây	335.500	
	Trơn Ø18 mm	12 m	Cây	424.500	
	Trơn Ø20 mm	TCVN 1651-2:2008	Cây	527.600	
	Trơn Ø22 mm		Cây	637.600	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
*	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh (Công văn số 03/2021/ĐKG-HC ngày 15/3/2021 của Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh); mức giá áp dụng từ ngày 15/3/2021 đến ngày 31/3/2021.				
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0276 363 7777 (gặp Lương Thị Như Quỳnh)				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Ø6mm	QCVN 7:2011/BKNCN	kg	16.900	Giao toàn tỉnh
	Ø8mm		kg	16.900	
	Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây		cây	116.900	
	Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây		cây	166.700	
	Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây		cây	226.700	
	Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây		cây	296.200	
	Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây		cây	375.000	
	Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây		cây	462.900	
	Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây		cây	555.800	
	Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây		cây	723.600	
b) * Thép Pomina					
- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH TM Thép Pomina					
Đ/c: 289, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.					
Nhà máy: Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.					
- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM - DV Chí Trung (Công văn số 10/CTTNHHTMDVCHITRUNG ngày 03/3/2021 của Công ty TNHH TM-DV CHÍ TRUNG - THÉP TRƯỜNG NAM); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến khi có thay đổi về giá.					
Đ/c: Số 218, đường 30/4, Khu phố 4, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh					
ĐT: 02763 613 839; 02763 827 360; 0913 884 189					
- Thông tin sản phẩm:					
THÉP CUỘN CB240T					
Ø6 mm	TCVN 1651-1:2018	kg	16.500	Giao toàn tỉnh	
Ø8 mm		kg	16.500		
THÉP CÂY CB300					
Gân Ø 10 mm; 6,25 kg/cây	TCVN 1651-2:2018	cây	103.500	Giao toàn tỉnh	
Gân Ø 12 mm; 9,8 kg/cây		cây	162.000		
Gân Ø 14 mm; 13,45 kg/cây		cây	222.000		
Gân Ø 16 mm; 17,56 kg/cây		cây	290.000		
Gân Ø 18 mm; 22,23 kg/cây		cây	367.000		
Gân Ø 20 mm; 27,5 kg/cây		cây	454.000		
THÉP CÂY CB400					
Gân Ø 10 mm; 6,93 kg/cây	TCVN 1651-2:2018	cây	115.500	Giao toàn tỉnh	
Gân Ø 12 mm; 9,98 kg/cây		cây	166.000		
Gân Ø 14 mm; 13,60 kg/cây		cây	226.000		
Gân Ø 16 mm; 17,76 kg/cây		cây	295.000		
Gân Ø 18 mm; 22,47 kg/cây		cây	373.500		
Gân Ø 20 mm; 27,75 kg/cây		cây	461.000		
Gân Ø 22 mm; 33,54 kg/cây		cây	557.000		
Gân Ø 25 mm; 43,70 kg/cây		cây	726.500		
* Thép Hòa Phát					
THÉP CUỘN CB240T					
Ø6 mm	TCVN 1651-1:2018	kg	16.500	Giao toàn tỉnh	
Ø8 mm		kg	16.500		
THÉP CÂY CB300					
Gân Ø 10 mm; 6,2 kg/cây	TCVN 1651-2:2018	cây	101.500	Giao toàn tỉnh	
Gân Ø 12 mm; 9,89 kg/cây		cây	161.500		
Gân Ø 14 mm; 13,56 kg/cây		cây	221.500		

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Gân Ø 16 mm; 17,21 kg/cây	TCVN 1651-2:2018	cây	281.000	Giao toàn tỉnh
	Gân Ø 18 mm; 22,41 kg/cây		cây	365.500	
	Gân Ø 20 mm; 27,72 kg/cây		cây	452.000	
THÉP CÂY CB400					
	Gân Ø 10 mm; 6,89 kg/cây	TCVN 1651-2:2018	cây	114.000	Giao toàn tỉnh
	Gân Ø 12 mm; 9,89 kg/cây		cây	163.500	
	Gân Ø 14 mm; 13,56 kg/cây		cây	224.000	
	Gân Ø 16 mm; 17,8 kg/cây		cây	294.000	
	Gân Ø 18 mm; 22,41 kg/cây		cây	370.000	
	Gân Ø 20 mm; 27,72 kg/cây		cây	457.500	
	Gân Ø 22 mm; 33,41 kg/cây		cây	551.500	
	Gân Ø 25 mm; 43,63 kg/cây		cây	720.000	
c)	Thép VAS An Hưng Tường (Công văn số 076/CV.20/AHT-PKD ngày 01/7/2020 của Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường); mức giá áp dụng từ ngày 01/7/2020 đến khi có thông báo giá mới. Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường - Địa chỉ trụ sở chính: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương ĐT: 0283820 3820 hoặc 0907677120 (Nguyễn Thị Đa Ly) - Thông tin sản phẩm:				
	Thép cuộn (VAS)				
	Thép cuộn 6 mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2018	kg	15.290	Không bao gồm vận chuyển; Giao tại Tây Ninh
	Thép cuộn 8 mm (CB240T)		kg	15.620	
	Thép thanh vằn (VAS)				
	Thép thanh vằn 10 mm/Gr40	TCVN 1651-2:2018 ASTMA615/A615M-18	kg	15.620	Không bao gồm vận chuyển; Giao tại Tây Ninh
	Thép thanh vằn 12 - 20 mm (CB300V/Gr40)		kg	15.455	
	Thép thanh vằn 10 mm (CB400V/CB500V)		kg	15.840	
	Thép thanh vằn 12 - 32 mm (CB400V/CB500 V)		kg	15.675	
d)	Thép Vina One (Bảng báo giá ngày 16/01/2021 của Công ty CP Sản xuất thép Vina One); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến ngày 31/3/2021. Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One - Địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0903002655 (gặp Mai Hồng Lực) - Nhà phân phối: Công ty TNHH Tân Ngọc Lực Địa chỉ: Số 304/4, Đại lộ 30/4, Khu phố Ninh Sơn, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0946562789 - Nhà phân phối: Công ty TNHH SX-XD-TM-&DV Huỳnh Anh Địa chỉ: Số 640-642 đường 30/4, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0777440000 - Nhà phân phối: Công ty Tôn thép Phú Ích Địa chỉ: QL22, Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0909150099 - Nhà phân phối: Công ty TNHH Phước Thành Địa chỉ: Số 12, tổ 22, ấp Trám Vàng, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0913955330 - Thông tin sản phẩm:				
	Vuông, hộp, ống đen Vin one				
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50 mm	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	Đồng/kg	36.500	TP. Tây Ninh
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	Đồng/kg	36.300	
	Ống thép đen Φ168- Φ273 mm, độ dày 4.00-10.00 mm	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	Đồng/kg	36.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
Vuông, hộp, ống kẽm Vin one					
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00 mm	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	Đồng/kg	40.000	TP. Tây Ninh
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00 mm	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	Đồng/kg	39.800	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00 mm	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	Đồng/kg	40.300	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00 mm	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	Đồng/kg	40.300	
Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273 mm					
	Dày 2.00 - 10.00 mm	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/kg	32.500	TP. Tây Ninh
Thép hình cán nóng Vina One					
	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố	đồng/kg	22.200	TP Tây Ninh
Tôn lạnh Vina One AZ150					
	Dày 0.45 mm	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	130.500	TP Tây Ninh
	Dày 0.50 mm		Đồng/m	140.500	
Tôn lạnh màu Vina One					
	Dày 0.40 mm	JIS G3322/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	118.500	TP. Tây Ninh
	Dày 0.45 mm	JIS G3322/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	127.500	
	Dày 0.50 mm	JIS G3322/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	137.500	
Tôn lạnh Vina One AZ100					
	Dày 0.40 mm	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	116.500	TP Tây Ninh
	Dày 0.45 mm		Đồng/m	125.500	
	Dày 0.5 mm		Đồng/m	135.500	
Xà gỗ mạ kẽm Vina One					
	C50 x 100 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	94.500	TP Tây Ninh
	C50 x 150 dày 2,0 ly		Đồng/m	111.500	
	C75 x 200 dày 2 ly		Đồng/m	146.500	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		Đồng/m	174.500	
Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng Vina One					
	C50 x 100 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	117.500	TP Tây Ninh
	C50 x 150 dày 2,0 ly		Đồng/m	141.500	
	C75 x 200 dày 2 ly		Đồng/m	193.500	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		Đồng/m	228.500	
3.	GẠCH TERRAZZO				
3.1	Gạch Terrazzo Tín Phúc (Công văn số 01.21/TP ngày 01/01/2021 của Công ty TNHH Tín Phúc); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Tín Phúc				
	Đ/c nhà máy: Số 37 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành; ĐT: (0276) 3940489 (Bùi Thái Châu)				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30 mm				
	Màu xám, màu đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	70.000	Giao tại Tp Tây Ninh và thị xã Hòa Thành
	Màu vàng, màu xanh lá	TCVN 7744:2014	m ²	80.000	
3.2	Gạch Terrazzo CIC39 (Công văn số 49/BBG ngày 25/01/2021 của Công ty CP CIC39)				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần CIC39 (trước đây là Công ty CP ĐTXD 3-2) - Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương Điện thoại: 0913735877 (gặp Lê Ngọc Đệ) - Thông tin sản phẩm: Gạch Terrazzo lớp mặt dày 8 mm, kích thước 400x400x32 mm				
	Màu đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	86.000	Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh
	Màu vàng	TCVN 7744:2013	m ²	85.000	
	Màu xanh	TCVN 7744:2013	m ²	93.000	
	Màu ghi	TCVN 7744:2013	m ²	79.000	
	Gạch Terrazzo lớp mặt dày 5 mm, kích thước 400x400x32 mm Màu đỏ TCVN 7744:2013 m² 79.000 Màu vàng TCVN 7744:2013 m² 80.000 Màu xanh TCVN 7744:2013 m² 83.000 Màu ghi TCVN 7744:2013 m² 78.000 Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh				
4	GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH CON SÂU				
4.1	* Gạch bê tông tự chèn CIC39 (Công văn số 49/BBG ngày 25/01/2021 của Công ty CP CIC39); mức giá áp dụng từ ngày 25/01/2021 đến khi có thay đổi về giá. - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần CIC39 (trước đây là Công ty CP ĐTXD 3-2) - Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương - Điện thoại: 0913735877 (gặp Lê Ngọc Đệ) Gạch chữ I kích thước 195x160x60 mm, M200				
	Màu xám	TCVN 6476 - 1999	Đồng/m ²	110.000	Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
	Màu vàng đỏ	TCVN 6476 - 1999		116.370	
	<div>Gạch con sâu kích thước 220x110x60 mm, M200</div> <div>Màu xám</div> <div>TCVN 6476 - 1999</div> <div rowspan="4">Đồng/m²</div> <div>108.715</div> <div>Màu xanh</div> <div>TCVN 6476 - 1999</div> <div>115.300</div> <div>Màu vàng đỏ</div> <div>TCVN 6476 - 1999</div> <div>114.700</div> <div>Màu xám ghi</div> <div>TCVN 6476 - 1999</div> <div>113.940</div> <div>Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh</div>				
	<div>Gạch bê tông tự chèn</div> <div>Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm</div> <div>TCVN 6476 - 1999</div> <div rowspan="3">Đồng/Viên</div> <div>1.120</div> <div>Gạch bê tông 2 lỗ 40 x 80 x 180 mm</div> <div>TCVN 6476 - 1999</div> <div>1.190</div> <div>Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm</div> <div>TCVN 6476 - 1999</div> <div>1.370</div> <div>Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh</div>				
5	SỬ VỆ SINH				
6	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM				
6.1	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN (Công văn số 23/BK-2020 ngày 08/12/2020 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN); mức giá áp dụng từ ngày 08/12/2020 đến khi có thông báo giá mới. Đ/c: Số 85, Khu phố 2 Phường 3 Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0937062555 (gặp Nguyễn Văn Đức) - Thông tin sản phẩm:				
a)	Chống thấm				
	Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/18 kg	TCCS 01:2019/BANGKOKVN	Thùng	1.650.000	Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)
	Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/5 kg		Thùng	610.000	
	Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc, (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/18 kg		Thùng	3.200.000	
	Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc, (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/5 kg		Thùng	820.000	
b)	Keo chà ron				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Màu trắng; 1 kg		kg	22.000	Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)
	Màu trắng super (dùng cho hồ bơi, bể nước); 1 kg		kg	165.000	
	Màu vàng; màu đỏ; màu cam; 1 kg		kg	25.000	
	Màu xanh lục; màu xanh dương; 1 kg		kg	27.000	
	Màu đen; màu xám; 1 kg		kg	26.000	
	Keo dán gạch màu trắng; bao/5 kg		Bao	58.000	
	Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên màu trắng; bao/5 kg		Bao	80.000	
	Bột trét tường nội ngoại thất BK-BA 100; bao/40 kg		Bao	230.000	
	Bột trét tường nội ngoại thất BK-BA 200; bao/40 kg		Bao	360.000	
	6.2	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn Dura (Báo giá ngày 02/01/2021 của Công ty TNHH Sơn Dura VN); mức giá áp dụng từ ngày 02/01/2021 đến ngày 17/7/2021 Đ/c: Phòng 1508, Tầng 15, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028 360 11486 - Thông tin sản phẩm:			
	ENRIC Chống thấm đa năng; 18 lít	Độ phủ 4.0 - 4.2 m ² /lít/kg	lít	2.250.000	Giao toàn tỉnh
	ENRIC Chống thấm 2:1; 18 lít	Độ phủ 4.0 - 4.2 m ² /lít/kg	lít	2.442.000	
	ENRIC Chống thấm đa màu sắc (570 màu trên quạt màu); 18 lít	Độ phủ 4.5 - 5.3 m ² /lít/kg	lít	3.096.000	
6.3	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO (Công văn số 30.021/CV-NR ngày 24/02/2021 của Công ty TNHH Sơn NERO); thời hạn từ Quý I đến khi có thông báo mới Đ/c: Lô MC1, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; ĐT: 0971924693 (gặp Võ Thị Cúc) - Thông tin sản phẩm:				
	Chống thấm màu; 17 lít/thùng	Độ phủ 6 - 10 m ² /lít/kg	Thùng	2.715.200	Giao toàn tỉnh
	Vật liệu chống thấm Nero 11A; 16 lít/thùng	Định mức 2-3 m ² /lít/kg	Thùng	3.140.000	
7	SƠN EPOXY				
7.1	Sơn NERO - Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO (Công văn số 30.021/CV-NR ngày 24/02/2021 của Công ty TNHH Sơn NERO); thời hạn từ Quý I/2021 đến khi có thông báo mới. Đ/c: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; ĐT: 0971924693 (gặp Võ Thị Cúc) - Thông tin sản phẩm:				
	NERO NANO SUPER SHIELD - màu tiêu chuẩn; 5 lít	Độ phủ 12 - 14 m ² /lít/lớp	lít	2.040.000	Giao toàn tỉnh
	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sơn nước bóng ngoài trời chống thấm cao cấp) - màu tiêu chuẩn; 5 lít	Độ phủ 12 - 14 m ² /lít/lớp		1.677.000	
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (NEW) (Bóng mờ - Chống thấm cao) - màu tiêu chuẩn; 18 lít	Độ phủ 10 - 12 m ² /lít/lớp		3.851.000	
	NERO N9 NGOẠI THẤT (NEW) (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi) - màu tiêu chuẩn; 18 lít	Độ phủ 8 - 10 m ² /lít/lớp		2.334.000	
	NERO NANO SUPER STAR (Sơn nội thất siêu bóng, chống rạn nứt, kháng khuẩn); 5 lít	Độ phủ 11 - 13 m ² /lít/lớp		1.490.000	
	NERO SUPER STAR (NEW) (Sơn nội thất bóng cao cấp) - màu tiêu chuẩn; 18 lít	Độ phủ 11 - 13 m ² /lít/lớp		4.693.000	
	NERO SATIN FOR INT (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai) - màu tiêu chuẩn; 17 lít	Độ phủ 10 - 12 m ² /lít/lớp		3.371.000	
	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) (Lau chùi hiệu quả) - màu tiêu chuẩn; 18 lít	Độ phủ 10 - 12 m ² /lít/lớp		1.816.000	
	NERO N8 NỘI THẤT (NEW) - màu tiêu chuẩn; 18 lít	Độ phủ 8 - 10 m ² /lít/lớp		1.050.000	
	NERO SUPER WHITE (NEW) (Siêu trắng trần) - màu trắng; 17 lít	Độ phủ 10 - 12 m ² /lít/lớp		1.502.000	
8	GỖ, VÁN GỖ				
9	NHỰA ĐƯỜNG, VẬT LIỆU TRONG XÂY DỰNG ĐƯỜNG Ô TÔ (Công văn số 0321/KKG/XD-TC/TN ngày 01/3/2021 của Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến khi có thông báo giá mới				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh Đ/c: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp.HCM; ĐT : 0903940588 (Ngô Thị Mừng)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Nhựa đường đông phuy Shell 60/70 Singapore	TCVN 7493:2005	tấn	14.850.000	Giao tại Tp.TN
10	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (Công văn số 39/BGVLXDSXD ngày 28/02/2021 của Công ty TNHH Đồng Thuận Hà); mức giá áp dụng từ ngày 01/3/2021 đến khi có thông báo giá mới. Đ/c trụ sở chính: số 124-126 Nguyễn Thái Học, khu phố 4, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh ĐT: 0919252486				
	Đ/c nhà máy: xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh				
	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819:11	tấn	1.280.000	Giao tại trạm
	Bê tông nhựa nóng C12,5	TCVN 8819:11	tấn	1.330.000	
	Bê tông nhựa nóng C9,5	TCVN 8819:11	tấn	1.340.000	
	Bê tông nhựa nóng Polime C12,5	22TCN 356-06	tấn	1.530.000	
11	TẤM LỢP CÁC LOẠI				
11.1	* Ngói Mỹ Xuân (Công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Xây dựng Mỹ Xuân); mức giá áp dụng từ ngày 28/5/2018. - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Gạch ngói Xây dựng Mỹ Xuân Đ/c: Khu phố Suối Nhum, phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; ĐT: 02543876770 - Thông tin sản phẩm:				
	Ngói màu				
	Ngói lợp 10v/m ² (Sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)		viên	15.440	Giao tại Tây Ninh
	Ngói cuối rìa; ngói ghép 2		viên	37.030	
	Ngói cuối nóc; ngói cuối mái		viên	44.640	
	Ngói chạc 3; ngói chạc 4		viên	56.270	Giao tại Tây Ninh
	Ngói gắn Antenna; ngói thông hơi; ngói lấy sáng		viên	201.180	
	Sơn		kg	109.770	
	Vít		cái	470	
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung				
	Ngói lợp 22 viên/m ² ; mã số N01	TCVN 1452:2004	viên	9.250	Giao tại Tây Ninh
	Ngói lợp 22 viên/m ² chống thấm; mã số N01		viên	9.650	
	Ngói lợp 22 viên/m ² A2; mã số N01		viên	8.620	
	Ngói chạc 3 chống thấm; mã số N017		viên	83.370	
	Ngói chạc 4 chống thấm; mã số N018		viên	101.290	
	Ngói nóc tiểu chống thấm; mã số N07		viên	6.150	
	Ngói tiểu chống thấm; mã số N09		viên	6.300	
	Ngói viên chống thấm; mã số N11		viên	52.050	
	Ngói âm dương (45 viên/m ²); mã số N08		viên	6.760	
	Ngói âm dương chống thấm; mã số N08		viên	7.110	
	Ngói con sò; ngói chữ E; ngói mũi tàu (60 viên/m ²)		viên	7.310	
	Ngói con sò; ngói chữ E; ngói mũi tàu chống thấm		viên	7.590	
	Ngói cánh phượng (70 viên/m ²); mã số N14	TCVN 1452:2004	viên	6.460	Giao tại Tây Ninh
	Ngói cánh phượng (70 viên/m ²) chống thấm		viên	6.680	
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông; mã số N06		viên	6.040	
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m ²); mã số N03.1		viên	9.320	
	Ngói mắt rồng (140 viên/m ²); mã số N10		viên	5.530	
	Ngói lợp 20 viên/m ² ; mã số N12		viên	12.260	
	Gạch HAUYDI (Bông gió); mã số T01		viên	7.900	
	Gạch chữ U; mã số T08		viên	7.550	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ngói tráng men				
	Ngói mũi hài nhỏ; ngói vảy cá nhỏ; 100 viên/m ²		viên	9.410	Giao tại Tây Ninh
	Ngói mắt rồng; 140 viên/m ²		viên	10.960	
	Ngói vảy cá lớn; ngói vảy cá vuông; 60 viên/m ²		viên	16.690	
	Ngói con sò; ngói mũi tàu; ngói chữ E; 60 viên/m ²		viên	17.750	
	Ngói mũi hài lớn 50 viên/m ²		viên	21.990	
	Ngói âm dương (45 viên/m ²)		viên	17.370	
	Ngói cánh phượng 70 viên/m ²		viên	15.840	
	Ngói lợp 22 viên/m ²		viên	26.280	
11.2	* Ngói Đồng Nai (Công văn số 3339/CV-TMTUILDONAI ngày 31/8/2020 của Công ty TNHH MTV TM TUILDONAI)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Công ty TNHH MTV TM TUILDONAI)				
	Đ/c trụ sở: Lầu 6 Tòa nhà TUILDONAI - Số 119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh				
	Nhà máy sản xuất gạch ngói Đồng Nai 2: KCN Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai				
	Nhà máy sản xuất gạch ngói Việt Đức: Thửa số 155 Đường ĐT 747, KP 7, phường Tân Uyên, tỉnh Bình Dương				
	ĐT: 0919311611 (gặp Tào Nguyễn Thanh Phong)				
	Nhà phân phối: DNTN Phê Hòa Lợi; Số 1/2D Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Gạch lát				
	Gạch chữ U (200x200x75)		viên	11.000	Giao toàn tỉnh
	Gạch Hourdis (400x250x150)		viên	45.000	
	Gạch tàu 30cc (300x300x25)		viên	17.000	
	Gạch tàu 30 (300x300x20)		viên	20.000	
	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)		viên	20.000	
	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)		viên	20.000	
	Gạch tàu bậc thềm (300x340)		viên	48.000	
	Gạch tàu 20 (200x200x20)		viên	13.500	
	Gạch tàu lục giác (200x200x20)		viên	13.500	
	Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm				
	Ngói 10 (10 viên/m ²)		viên	26.000	Giao toàn tỉnh
	Ngói 22 (22 viên/m ²)		viên	15.000	
	Ngói 22 Demi		viên	9.000	
	Ngói nóc		viên	29.000	
	Ngói nóc cuối		viên	52.000	
	Ngói chạc 3		viên	75.000	
	Ngói chạc 4		viên	100.000	
	Ngói vảy cá		viên	8.300	
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m ²)		viên	4.500	
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m ²)		viên	8.500	
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m ²)		viên	11.500	
	Ngói tiểu		viên	8.000	
	Âm dương		viên	9.000	
	Bộ viên âm dương		viên	65.000	
	Ngói nóc nhỏ		viên	8.500	
	Gạch trang trí				
	Hauydi (200x200x60)		viên	11.500	Giao toàn tỉnh
	Đồng tiền (200x200x60)		viên	13.000	
	Hoa mai (200x200x60)		viên	13.000	
	Hoa phượng (200x200x60)		viên	13.000	
	Tứ diệp (200x200x60)		viên	13.000	
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)		viên	17.000	
	Cần dây (200x50x19)		viên	2.500	
	Cần mỏng (200x50x11)		viên	2.500	
11.3	* Tôn POMINA				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Tôn POMINA (Công văn số 11/2021/PMN ngày 01/3/2021 của Công ty TNHH Tôn POMINA), mức giá áp dụng từ 01/3/2021 đến ngày 31/3/2021.				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; ĐT: (+84) (254) 3895 118; Di động 092 606 3386 (gặp Đặng Việt Thành)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25 mm x 1200 mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	kg/m	64.726	Giao tại các đại lý toàn tỉnh Tây Ninh
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mm x 1200 mm TCT G550		kg/m	85.765	
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mm x 1200 mm TCT G550		kg/m	108.706	
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mm x 1200 mm TCT G550		kg/m	125.293	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25 mm x 1200 mm APT G550	JIS 3322:2012: ASTM A755/A755M-15	kg/m	73.374	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	91.599	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	114.424	
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	143.491	
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	109.820	
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	129.492	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	120.315	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	131.652	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	142.056	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	151.603	
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55 mm x 1200 mm APT G550		kg/m	162.373	
12	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
12.1	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU ĐIỆN QUANG (Công văn số 462a/CV-ĐQ ngày 02/3/2021 của Công ty CP Bóng đèn Điện Quang); mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty CP Bóng đèn Điện Quang				
	Đ/c: 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM; ĐT: 0918 943 933; Số fax: +84.8.38251518				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bộ đèn LED Panel HUGE 300x1200 40 (Thông số: công suất 40W, kích thước 300x1200)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/9 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	1.334.000	Giao toàn tỉnh
	Bộ đèn LED Panel HUGE 600x1200 54 (Thông số: công suất 54W, kích thước 600x1200)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/9 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	2.873.000	
	Bộ đèn LED Panel HUGE 600x600 36 (Thông số: công suất 36W, kích thước 600x600)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/9 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	1.266.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bộ đèn LED Panel HUGE 600x600 45 (Thông số: công suất 45W, kích thước 600x600)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/9 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	1.314.000	Giao toàn tỉnh
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18 (Thông số: công suất 18W, kích thước 0.6m)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	192.273	
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36 HPF (Thông số: công suất 36W, kích thước 1.2m)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	422.727	
	Đèn LED tube thủy tinh Điện Quang ĐQ LEDTU06I 09 (Thông số: công suất 09W, kích thước 0.6m, thân đèn thủy tinh)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Bộ	59.800	
	Đèn LED tube thủy tinh Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18 (Thông số: công suất 18W, kích thước 1.2m, thân đèn thủy tinh)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Cái	85.000	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09 (Thông số: công suất 09W, kích thước 0.6m, thân nhôm chụp nhựa mờ)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR	Cái	102.727	
	Đèn AVENTO 2 336LED, 244W, LEN 5195AS, WW – IK09 – 100.000h L80 - NEMA Lập trình 5 cấp công suất Sản phẩm của SCHREDER	IEC 60598-2-3 Electromagnetic compatibility (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN 61000-3-3 / EN 61547	Bộ	26,290,000	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	Cái	85.000	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18 (Thông số: công suất 18W, kích thước 1.2m, thân nhôm chụp nhựa mờ)	Số chứng nhận hợp quy 1794/N5.20/CR-KT3/1 TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7186:2018 – CISPR 15:2018	Cái	148.182	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	Cái	9.162.727	Giao toàn tỉnh
	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	Cái	10.000.000	
	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	Cái	11.314.545	
	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	Cái	12.525.455	
	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	TCVN 7722-1/IEC 60598-1 TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 TCVN 7590-1/IEC 61347-1 TCVN 10885-1/IEC 62722-1 TCVN 10485:2015/IEC 62717:2014 IEC 62262, LM80	Cái	8.246.364	
12.2	THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI QUANG PHÁT (Bảng báo giá ngày 02/3/2021 của Công ty SX TM & DV Đại Quang Phát); mức giá áp dụng từ ngày 02/3/2021 đến khi có thông báo giá mới. - Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty SX TM & DV Đại Quang Phát Đ/c: 17 Đường số 11 Khu phố 4, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0962.955.147 (gặp Nguyễn Thanh Tùng) - Thông tin sản phẩm: Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, chống sét 20 KA 10 KV, chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	6.261.750	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	7.441.500	
	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	8.621.250	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	9.754.500	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	10.890.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	11.797.500	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	14.850.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 185W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	16.417.500	
Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					
	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 100W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	11.925.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 150W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	13.425.000	
	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 200W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	14.925.000	
	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 250W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	20.250.000	
	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 300W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	21.750.000	
	Bộ đèn pha LED Nikkon CEVELLI 350W công viên, vòng xoay, Tennis	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	23.250.000	
BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG					
	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	12.837.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	15.510.000	
	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	4.290.000	
	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	4.620.000	
	Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	7.260.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	9.405.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	14.685.000	
	Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	26.070.000	
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	Độ kín IP 54	1 bộ	37.180.000	
	Dù che tủ điều khiển	Độ kín IP 54	1 bộ	10.670.000	
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Độ kín IP 54	1 bộ	4.125.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 - MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/NLMT					
	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	14.025.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	22.275.000	
	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	27.225.000	
12.3	DÂY ĐIỆN CADIVI (Công văn số 1017/CV-KDĐT ngày 23/02/2021 của Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam); mức giá áp dụng từ ngày 01/02/2021 đến khi có thông báo giá mới.				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam				
	Đ/c: 70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM; ĐT: 0913854809 (A. Hải khối kinh doanh tiếp thị)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V				
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	TCVN 6610-3	m	2.013	Giao toàn tỉnh
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V	TCVN 6610-3		3.355	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	3.850	Giao toàn tỉnh
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	5.423	
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	6.941	
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	9.900	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	16.049	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)				
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	TCVN 6610-5	m	7.986	Giao toàn tỉnh
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500V	TCVN 6610-5	m	11.253	
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500V	TCVN 6610-5	m	40.964	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	5.148	Giao toàn tỉnh
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	8.393	
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	30.943	
	CV-50-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	131.835	
	CV-240-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	662.794	
	CV-300-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	831.336	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	5.445	Giao toàn tỉnh
	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	7.029	
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	20.680	
	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	74.338	
	CVV-50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	137.676	
	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	268.928	
	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	416.075	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	TCVN 6610-4	m	15.598	Giao toàn tỉnh
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V	TCVN 6610-4	m	33.198	
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V	TCVN 6610-4	m	73.865	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	20.603	Giao toàn tỉnh
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	30.503	
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	63.701	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	26.180	Giao toàn tỉnh
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	38.808	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	114.543	Giao toàn tỉnh
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	166.078	
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	869.550	
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.082.378	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	158.598	Giao toàn tỉnh
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	427.174	
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	830.280	
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.074.898	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	203.599	Giao toàn tỉnh
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	307.967	
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	562.870	
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.424.126	
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	2.116.488	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x16+1x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	191.323	Giao toàn tỉnh
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	281.787	
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	500.929	
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	966.328	
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.274.526	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	101.915	Giao toàn tỉnh
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	170.753	
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	305.624	
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	731.401	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	52.481	Giao toàn tỉnh
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	91.861	
	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	319.066	
	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	941.083	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	86.251	Giao toàn tỉnh
	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	177.298	
	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	454.641	Giao toàn tỉnh
	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.685.343	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	TCVN 5935-1	m	76.318	Giao toàn tỉnh
	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	213.301	
	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	534.941	
	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	2.644.532	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
	C-10	TCVN - 5064	Kg	27.159	Giao toàn tỉnh
	C-50	TCVN - 5064	Kg	135.443	
Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	44.528	Giao toàn tỉnh
	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	89.639	
	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	241.230	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	16.489	Giao toàn tỉnh
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	89.177	
	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	255.255	
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	313.577	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	TCVN 5935-2	m	343.728	Giao toàn tỉnh
	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	TCVN 5935-2	m	808.775	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	m	858.682	Giao toàn tỉnh
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			4.359.553	
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560	m	43.450	Giao toàn tỉnh
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	m	79.827	Giao toàn tỉnh
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			693.770	
13	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT SỢI DÀI LIÊN TỤC (Công văn số 210302-10/LP-CV ngày 02/3/2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát); mức giá áp dụng từ tháng 3/2021 đến khi có thông báo giá mới.				
	- Đơn vị kinh doanh: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát				
	Đ/c: Số 57, Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;				
	ĐT: 0283 9970980/0906 740 499 (gặp Ms Thảo)				
	- Thông tin về sản phẩm:				
a)	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn), nhãn hiệu Polyfelt; Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia				
	+ Polyfelt TS 20, 4m x 250m	9.5 kN/m		19.000	Giao toàn tỉnh
	+ Polyfelt TS 30, 4m x 225m	11.5 kN/m		22.000	
	+ Polyfelt TS 40, 4m x 200m	13.5 kN/m	VNĐ/m ²	24.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	+ Polyfelt TS 50, 4m x 175m	15.0 kN/m		26.500	
	+ Polyfelt TS 60, 4m x 135m	19.0 kN/m		32.100	
	+ Polyfelt TS 65, 4m x 125m	21.5 kN/m		36.100	
	+ Polyfelt TS 70, 4m x 100m	24.0 kN/m	VNĐ/m ²	43.000	Giao toàn tỉnh
	+ Polyfelt TS 80, 4m x 90m	28.0 kN/m		48.600	
b)	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC, nhãn hiệu LienPhat Gabion; Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát				
	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm	Thảm mạ kẽm trung bình >50 g/m ² TCVN 2053:1993			
	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm		VNĐ/m ²	51.700	Giao toàn tỉnh,
	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm		VNĐ/m ²	57.200	nơi xe tải lớn có
	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm		VNĐ/m ²	68.000	thể vào được
	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm				
	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm		VNĐ/m ²	48.400	Giao toàn tỉnh
	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm		VNĐ/m ²	52.500	nơi xe tải lớn có
	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm		VNĐ/m ²	60.500	thể vào được
14	CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN (Công văn số 01/CNĐT.XDTN ngày 15/01/2021 của Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh); mức giá áp dụng từ ngày 15/01/2021 đến ngày 15/4/2021.				
	- Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh				
	Đ/c: 393 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0276.3824506 hoặc 0973675100				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	588.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	365.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	299.000	
	Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	624.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	396.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	337.000	
	Cổng miệng thẳng sai quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	647.000	
	Đường kính 400 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	402.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 300 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	329.000	
	Cổng miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80				
	Đường kính 600 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	686.000	
	Đường kính 400 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	436.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 300 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	371.000	
	Cổng miệng Âm dương Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.314.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	863.000	
	Cổng miệng Âm dương Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.382.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	907.000	
	Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.445.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	949.000	
	Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.520.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	998.000	
	Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 2000 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	m	4.822.000	
	Đường kính 1500 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm	m	3.041.000	Nhà máy bê tông

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đường kính 1200 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm	m	2.222.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.426.000	
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	944.000	
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	654.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	418.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	360.000	
	Cổng miệng Loe Đứng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 2000 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	m	4.336.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 1500 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm	m	2.964.000	
	Đường kính 1200 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm	m	2.054.000	
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.348.000	
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	889.000	
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	615.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	392.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	320.000	
15	BÊ TÔNG NHỰA CARBONCOR ASPHALT (Công văn số 117/2020/CV-TGD ngày 28/7/2020 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam); mức giá áp dụng từ ngày 28/7/2020 đến khi có thông báo giá mới. - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam Đ/c: <i>Tòa nhà Carbon - Ngõ 70 Đường Nguyễn Hoàng, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội</i> ĐT: 024 3795 8528 <i>Nhà máy 1: lô 2B, cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam</i> <i>Nhà máy 2: số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i> - Thông tin sản phẩm:				
	CarboncorAsphalt - CA 6.7; 25 kg/bao		Tấn	4.070.000	Thành phố Tây Ninh (áp dụng kể từ ngày 28/7/2020)
	CarboncorAsphalt - CA 9.5; 25 kg/bao			4.070.000	
	CarboncorAsphalt - CA 19; 25 kg/bao			2.739.000	
16	SẢN PHẨM CỬA KÍNH: KHUNG NHÔM, KHUNG NHỰA, LÒI THÉP (Bảng báo giá của Công ty Cổ phần EUROWINDOW); mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2020, - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần EUROWINDOW Đ/c trụ sở chính: <i>Lô số 15, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội</i> Đ/c nhà máy sản xuất: <i>Khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương</i> ĐT: 0898495992 (gặp Lê Khương Duy) - Thông tin sản phẩm: * Cửa nhôm EUROWINDOW - Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm - Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm - Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm - Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt				
	TCVN 9366-2:2012	m	3.568.790	Giao toàn tỉnh	
m		3.314.543			
m ²		3.141.491			
	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.016.921	Giao toàn tỉnh	
m ²		3.447.820			
m ²		3.223.398			
	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.069.940	Giao toàn tỉnh	
m ²		2.956.812			
m ²		3.421.400			
	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.253.786	Giao toàn tỉnh	
m ²		3.131.218			
m ²		3.035.721			
	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.774.007	Giao toàn tỉnh	
m ²		4.266.546			
m ²		3.927.208			
	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.690.391	Giao toàn tỉnh	
m ²		4.255.325			
m ²		3.829.530			
	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.561.819	Giao toàn tỉnh	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.366.623	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	5.126.535	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.502.582	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	4.174.500	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.882.132	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.372.155	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.927.368	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	3.661.035	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.460.910	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.440.096	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow.		m ²	4.056.338	
			m ²	3.724.067	
			m ²	3.484.967	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.490.003	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.109.639	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.		m ²	3.783.431	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.547.673	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	TCVN 9366-2:2012	m ²	5.401.607	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.796.762	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.		m ²	4.397.480	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	4.130.701	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay	TCVN 9366-2:2012	m ²	5.059.092	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.885.543	
	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.		m ²	4.740.735	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	4.697.916	
			m ²	4.573.151	
			m ²	4.429.491	
			m ²	4.309.777	
			m ²	4.270.562	
	- Cửa đi 2 cánh mở quay	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.683.441	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.535.268	
	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.		m ²	4.426.469	
			m ²	4.367.940	
			m ²	4.282.447	
			m ²	4.158.385	
			m ²	4.066.550	
			m ²	4.015.002	
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.845.327	Giao toàn tỉnh
	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus.		m ²	2.779.604	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.740.932	
			m ²	2.695.218	
			m ²	2.729.368	
			m ²	2.688.201	
			m ²	2.631.867	
			m ²	2.589.331	
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.564.080	Giao toàn tỉnh
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	2.518.825	
	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus.		m ²	2.488.863	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.458.065	
			m ²	2.482.449	
			m ²	2.439.792	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
			m ²	2.410.864	
			m ²	2.381.417	
	- Vách kính	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.669.245	Giao toàn tính
	- Hệ Asia Profile Eurowindow.		m ²	2.384.776	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.289.556	
			m ²	2.147.376	
			m ²	2.711.487	
	- Vách kính (có đồ cố định)	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.557.195	Giao toàn tính
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow.		m ²	2.480.049	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.330.831	
	* Cửa nhựa EUROWINDOW				
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	TCVN 7451:2004	m ²	3.568.790	Giao toàn tính
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.314.543	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.141.491	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.016.921	
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	TCVN 7451:2004	m ²	3.447.820	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.223.398	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.069.940	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.956.812	
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	TCVN 7451:2004	m ²	3.421.400	
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow		m ²	3.253.786	
	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.131.218	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.035.721	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	4.774.007	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.266.546	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow.		m ²	3.927.208	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.690.391	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	4.255.325	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.829.530	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.		m ²	3.561.819	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.366.623	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	5.126.535	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.502.582	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	4.174.500	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.882.132	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	TCVN 7451:2004	m ²	4.372.155	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.927.368	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	3.661.035	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.460.910	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 7451:2004	m ²	4.440.096	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.		m ²	4.056.338	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.724.067	
			m ²	3.484.967	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 7451:2004	m ²	4.490.003	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.109.639	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -		m ²	3.783.431	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.547.673	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ² m ² m ² m ²	5.401.607 4.796.762 4.397.480 4.130.701	Giao toàn tỉnh
	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ²	5.059.092 4.885.534 4.740.735 4.697.916 4.573.151 4.429.491 4.309.777 4.270.562	Giao toàn tỉnh
	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ²	4.683.441 4.535.268 4.426.469 4.367.940 4.282.447 4.158.385 4.066.550 4.015.002	Giao toàn tỉnh
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ²	2.845.327 2.779.604 2.740.932 2.695.218 2.729.368 2.668.201 2.631.867 2.589.331	Giao toàn tỉnh
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ² m ²	2.564.080 2.518.825 2.488.863 2.458.065 2.482.449 2.439.792 2.410.864 2.381.417	Giao toàn tỉnh
	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ² m ² m ² m ²	2.669.245 2.384.776 2.289.556 2.147.376	Giao toàn tỉnh
	- Vách kính (có đồ cố định)	TCVN 7451:2004	m ² m ²	2.711.487 2.557.195	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	2.480.049	Giao toàn tỉnh
			m ²	2.330.831	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.497.516	Giao toàn tỉnh
			m ²	4.142.107	
			m ²	3.892.440	
			m ²	3.708.749	
	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.392.448	Giao toàn tỉnh
			m ²	4.054.729	
			m ²	3.818.092	
			m ²	3.642.339	
	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.298.929	Giao toàn tỉnh
			m ²	4.060.714	
			m ²	3.882.386	
			m ²	3.741.177	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	8.252.453	Giao toàn tỉnh
			m ²	6.878.716	
			m ²	6.132.810	
			m ²	5.546.888	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liên -Roto - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	7.540.592	Giao toàn tỉnh
			m ²	6.306.605	
			m ²	5.620.502	
			m ²	5.060.907	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	8.215.120	Giao toàn tỉnh
			m ²	6.758.013	
			m ²	6.052.719	
			m ²	5.533.192	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	6.963.734	Giao toàn tỉnh
			m ²	5.931.035	
			m ²	5.325.121	
			m ²	4.848.281	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	7.443.235	Giao toàn tỉnh
			m ²	6.496.891	
			m ²	5.721.028	
			m ²	5.118.749	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	6.745.182	Giao toàn tỉnh
			m ²	5.865.545	
			m ²	5.378.890	
			m ²	4.870.641	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	7.665.152	Giao toàn tỉnh
			m ²	6.672.294	
			m ²	5.942.260	
			m ²	5.435.755	
	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	8.468.646	Giao toàn tỉnh
			m ²	8.494.212	
			m ²	8.103.375	
			m ²	7.808.937	
			m ²	7.346.468	
			m ²	7.352.859	
			m ²	7.036.500	
			m ²	6.797.351	Giao toàn tỉnh
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	7.368.477	
			m ²	7.256.173	
			m ²	6.955.997	
			m ²	6.723.277	
			m ²	6.486.317	
			m ²	6.384.128	
			m ²	6.138.516	Giao toàn tỉnh
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	5.947.377	
			m ²	8.082.171	
			m ²	7.695.646	
			m ²	7.366.417	
			m ²	7.119.877	
			m ²	7.041.413	
			m ²	6.725.940	Giao toàn tỉnh
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	6.457.731	
			m ²	6.255.843	
			m ²	4.307.315	
			m ²	4.179.474	
			m ²	4.094.734	
			m ²	4.006.036	
			m ²	4.069.702	Giao toàn tỉnh
	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.950.392	
			m ²	3.869.922	
			m ²	3.787.501	
			m ²	3.869.547	
			m ²	3.780.854	
			m ²	3.718.419	
			m ²	3.657.477	Giao toàn tỉnh
			m ²	3.686.061	
			m ²	3.601.064	
			m ²	3.540.418	Giao toàn tỉnh
			m ²	3.482.066	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	10.514.910	Giao toàn tỉnh
			m ²	10.057.630	
			m ²	9.457.725	
			m ²	8.950.710	
			m ²	8.664.405	
			m ²	8.547.252	
			m ²	8.058.798	
			m ²	7.646.454	
	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.305.229	Giao toàn tỉnh
			m ²	2.870.415	
			m ²	2.725.040	
			m ²	2.507.190	
	- Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.419.357	Giao toàn tỉnh
			m ²	3.175.652	
			m ²	3.054.128	
			m ²	2.817.148	